BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
NGÀNH: KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 402 /QĐ- CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh tế thế giới hội nhập ngày càng sâu rộng giữa các quốc gia thì sự trao đổi về thương mại và dịch vụ ngày càng phát triển. Để đáp ứng sự trao đổi, mua bán ngày càng mở rộng thì cần thiết phải đổi mới các chương trình đào tạo cũng như cung cấp đầy đủ các tài liệu học tập cho người học.

Trong quá trình đào tạo các ngành nghề ở trường trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch, Khoa Kế toán – Tài chính thường xuyên thực hiện đổi mới chương trình và nội dung giảng dạy môn học Nghiệp vụ thanh toán cho phù hợp với chế độ, chuẩn mực và yêu cầu thực tế của nghề nghiệp. Để có tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu các học phần kế toán của học sinh, sinh viên, Bộ môn Tài chính đã biên soạn các giáo trình Nghiệp vụ thanh toán sử dụng nội bộ trường.

Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán là tài liệu học tập, nghiên cứu chính thức của học sinh hệ Trung cấp ngành **Kinh doanh thương mại và dịch vụ** tại trường Cao đẳng thương mại và Du lịch, và cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho những người quan tâm đến các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thanh toán. Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán bao gồm 3 chương:

Chương 1: Hệ thống tiền tệ thế giới

Chương 2: Tỷ giá hối đoái

Chương 3: Thanh toán trong nền kinh tế thị trường

Trong quá trình biên soạn và xuất bản tài liệu này nên chắc chắn không tránh khỏi các sai sót. Tác giả rất mong muốn nhận được sự đóng góp ý kiến của các độc giả nhằm hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau. Mọi ý kiến góp ý xin gửi theo địa chỉ email của Khoa Kế toán – Tài chính: ketoancdtmdl@gmail.com

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU **2**

CHƯƠNG 1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI **11**

1. Những vấn đề chung về tiền tệ 13

1.1. Bản chất của tiền tệ 13

1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ *14*

1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ *23*

1.4. Lạm phát *26*

2. Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới 27

2.1. Ngoại tệ và ngoại hối 27

2.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới 28

CHƯƠNG 2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI **34**

1. Khái niệm về tỷ giá 36

1.1. Khái niệm 36

1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá 36

2. Các loại tỷ giá hối đoái 37

2.1. Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái 37

2.2. Căn cứ vào thời điểm mua bán 37

2.3. Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái 37

2.4. Căn cứ vào các phương thức chuyển ngoại hối 37

3. Phương pháp yết tỷ giá 38

3.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá 38

3.2. Các phương pháp yết tỷ giá 39

3.3. Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo 39

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái 41

4.1. Quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường 41

4.2. Mức chênh lệch về lạm phát giữa các nước 41

CHƯƠNG 3. THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG **45**

1. Thanh toán tiền mặt 47

1.1. Khái niệm 47

1.2. Nội dung của thanh toán tiền mặt 47

1.3. Ưu và nhược điểm của thanh toán tiền mặt 47

2. Thanh toán không dùng tiền mặt 48
2.1. Khái niệm 48
2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt 48
2.3. Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt 48
2.4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt 49
3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt 50
3.1. Hối phiếu 50
3.2. Séc 55
3.3. Ủy nhiệm thu 56
3.4. Ủy nhiệm chi 58
3.5. Thư tín dụng 60
3.6. Thẻ 62
3.7. Voucher 63
4. Chứng từ thanh toán 63
4.1. Phiếu thu tiền 63
4.2. Phiếu chi tiền 65
4.3. Hóa đơn bán hàng 66
5. Quy trình và thủ tục thanh toán cho khách 68
5.1. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt: 68
5.2. Phương thức thanh toán bằng thẻ tín dụng 69
5.3. Phương thức thanh toán bằng Séc du lịch 69
5.4. Thanh toán điện tử 70
TÀI LIỆU THAM KHẢO **77**

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

2. Mã môn học: MH19

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Trung cấp ngành Kinh doanh thương mại và dịch vụ tại trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến nghiệp vụ thanh toán. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thanh toán.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Môn học Nghiệp vụ thanh toán là môn học thuộc nhóm các môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo trung cấp của ngành Kinh doanh thương mại và dịch vụ tại trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

+ Trình bày được các kiến thức đã học về nghiệp vụ thanh toán để hiểu về hệ thống tiền tệ thế giới, tỷ giá dối đoái

+ Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn về tỷ giá hối đoái và sự thanh toán trong nền kinh tế

+ Vận dụng được các kiến thức đã học vào hoạt động thực tế liên quan đến chuyên ngành được học.

4.2 Về kỹ năng:

+ Nhận biết được hệ thống tiền tệ

+ Mô tả được quá trình thanh toán trong nền kinh tế

+ Sử dụng thành thạo phương pháp tính tỷ giá hối đoái

4.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tuân thủ các chế độ thanh toán do Nhà nước ban hành

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, sức khỏe giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm kiếm việc làm tại các đơn vị.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Kiểm tra/thi
I	**Các môn học chung**	**12**	**255**	**94**	**148**	**13**
MH01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II	**Các môn học chuyên môn**	**64**	**1590**	**539**	**1004**	**47**
II.1	***Môn học cơ sở***	***18***	***270***	***256***		***14***
MH07	Kinh tế vi mô	3	45	43	-	2
MH08	Quản trị học	3	45	43	-	2
MH09	Marketing kinh doanh	3	45	43	-	2
MH10	Tâm lý khách hàng	2	30	28	-	2
MH11	Tài chính doanh nghiệp	2	30	28	-	2
MH12	Thống kê kinh doanh	2	30	28	-	2
MH13	Khoa học hàng hóa	3	45	43	-	2
II.2	***Môn học chuyên môn***	***44***	***1290***	***255***	***1004***	***31***
MH14	Kinh tế thương mại - dịch vụ	2	30	28	-	2
MH15	Ngoại ngữ chuyên ngành TM	4	60	57	-	3
MH16	Nghiệp vụ kd TM-DV	5	75	71	-	4
MH17	Quản lý chất lượng dịch vụ	2	30	28	-	2
MH18	Quản trị DN TM- DV	3	45	43	-	2
MH19	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	-	2
MH20	Thực hành kinh doanh TM-DV I	3	90	-	86	4
MH21	Thực hành kinh doanh TM-DV II	3	90	-	86	4
MH22	Thực hành bán hàng siêu thị	2	60	-	56	4
MH23	Thực hành xúc tiến thương mại	2	60	-	56	4

MH24	Thực tập tốt nghiệp	16	720	-	720	
II.3	***Môn học tự chọn***	***2***	***30***	***28***	***-***	***2***
MH25	Thương mại điện tử	2	30	28	-	2
MH26	Khởi sự kinh doanh	2	30	28	-	2
Tổng cộng		**76**	**1845**	**633**	**1152**	**60**

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	**Chương 1. Hệ thống tiền tệ thế giới**	**8**	**8**	**0**	**0**
2	**Chương 2. Tỷ giá hối đoái**	**10**	**9**	**0**	**1**
3	**Chương 3. Thanh toán trong nền kinh tế thị trường**	**12**	**11**	**0**	**1**
	Cộng	**30**	**28**	**0**	**2**

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projetor, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,…

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về nghiệp vụ thanh toán.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo trình độ trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 4 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 17 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 30 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ

số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Học sinh Trung cấp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

*** Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận….

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

*** Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

*** Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Lao động và thương binh xã hội, Tổng cục dạy nghề, 2013. *Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán*. TP. Hà Nội

[2] Giáo trình Tín dụng thanh toán quốc tế, PGS - TS. Trần Hoàng Ngân, NXB Thống kê năm 2016.
[3] Thanh toán quốc tế, GS - NGƯT Đinh Xuân Trình, NXB Thống kê 2016**.**
[4] Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ - Giáo trình nội bộ trường CĐTMDL năm 2016.
[5] Giáo trình nghiệp vụ thanh toán trong du lịch - TS Trần Thị Minh Hòa – NXB ĐHKTQD năm 2006.
[6] Nguyễn Thị Thanh Thủy, CĐ Du lịch Hà Nội, 2016. *Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán*. TP. Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động.
[7] Các tài liệu về nghiệp vụ thanh toán trên internet.

CHƯƠNG 1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu bức tranh tổng quan về một số nội dung cơ bản về tiền tệ thế giới để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➢ ***Về kiến thức:***

- *Trình bày được quá trình phát triển của hình thái tiền tệ*
- *Trình bày và giải thích được các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới*
- *Vận dụng được các nội dung các loại hình thái tiền tệ trong thực tế.*

➢ ***Về kỹ năng:***

- *Nhận diện được các hình thái tiền tệ trong thực tế.*
- *Phân tích được những tác động của các hình thái tiền tệ trong tổ chức.*

➢ ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

- *Ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của tiền tệ trong tổ chức.*
- *Cân nhắc đưa ra quyết định đầu tư khi hạch toán.*
- *Tuân thủ nội quy, quy định nơi làm việc.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- ***Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:*** Không
- ***Trang thiết bị máy móc:*** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- ***Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:*** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- ***Các điều kiện khác:*** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**

✓ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.*

- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
  + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
  + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
  + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
  + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

- ✓ ***Điểm kiểm tra thường xuyên:*** *1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)*
- ✓ ***Kiểm tra định kỳ lý thuyết:*** *không có*

NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Những vấn đề chung về tiền tệ

1.1. Bản chất của tiền tệ

Từ rất sớm trong lịch sử loài người (cách đây hơn 2000 năm trước công nguyên) đã xuất hiện nhu cầu phải có một hình thức tiền tệ làm trung gian trao đổi (vật ngang giá chung). Vật ngang giá chung là hình thái biểu hiện giá trị của nhiều hàng hoá nên tự nó có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hoá khác. Trong thời gian đầu vật ngang giá chung chưa cố định vào một hàng hoá nào, mỗi địa phương, dân tộc đều có một thứ hàng hoá làm vật ngang giá chung (da súc vật, gạo, ngọc trai - Trung Quốc; súc vật, đồng - Hy Lạp; ngô, thuốc lá - Bắc Mỹ; …).

Trong quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, những hàng hoá thông thường mất dần vai trò làm vật ngang giá chung vì thị trường trong nước và quốc tế ngày càng mở rộng, đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất, cố định, có giá trị thực tế, dễ vận chuyển chia nhỏ. Cuối cùng chỉ có vàng bạc có đủ những tính chất như vậy nên nó trở thành vật ngang giá chung độc nhất của thị trường thế giới cũng như của từng dân tộc, vàng trở thành thước đo giá trị chung của toàn thế giới. Khi nền kinh tế hàng hoá phát triển cao độ và trình độ công nghệ ngân hàng ngày càng hiện đại thì ngoài vàng bạc, các tờ giấy bạc ngân hàng, các kỳ phiếu, hối phiếu,…cũng được coi là tiền tệ.

Khi nói đến tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học trước đây cũng cho rằng đó là phương tiện trung gian trao đổi. Điều này chỉ phù hợp và đúng với giai đoạn ban đầu khi con người bắt đầu sử dụng công cụ tiền tệ. Quá trình phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ không chỉ có vai trò trung gian trao đổi mà nó còn giúp cho chúng ta thực hiện các hoạt động đầu tư tín dụng… Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu,… mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.

Như vậy, tiền tệ ra đời gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Nó là một thứ hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, làm phương tiện để trao đổi hàng hoá dịch vụ và thanh toán các khoản nợ, là thước đo giá trị chung của mọi hàng hoá và tài sản (giá trị của hàng hoá do lao động con người sáng tạo ra

trong quá trình sản xuất và bộc lộ ra bên ngoài trong lưu thông, biểu hiện bằng tiền tệ). Có thể hiểu:

Tiền tệ là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để hoàn trả các khoản nợ.

Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua 2 thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị của tiền tệ:

• *Giá trị sử dụng của tiền tệ* là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Như vậy người ta sẽ chỉ cần nắm giữ tiền khi có nhu cầu trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội qui định: chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (tức là vai trò vật trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại. Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

• *Giá trị của tiền tệ* được thể hiện qua khái niệm "sức mua tiền tệ", đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi. Tuy nhiên khái niệm sức mua tiền tệ không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng hàng hoá nhất định mà xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường.

1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ

Nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái: hoá tệ, tín tệ và bút tệ...

1.2.1. Tiền tệ hàng hoá (Hoá tệ)

Đây là hình thái đầu tiên của tiền tệ. Hàng hoá dùng làm tiền tệ phải có giá trị thực và giá trị của hàng hoá dùng làm tiền này phải ngang bằng với giá trị hàng hoá đem ra trao đổi, tức là giá trị của tiền tệ hàng hoá được đo bằng giá trị của hàng hoá được dùng làm tiền tệ. Hoá tệ xuất hiện lần lượt dưới 2 dạng:

1.2.1.1. Hoá tệ phi kim loại

Hoá tệ phi kim loại là tiền tệ dưới dạng các hàng hoá (trừ kim loại). Đây là hình thái cổ nhất của tiền tệ, rất thông dụng trong các xã hội cổ xưa. Trong lịch sử đã có rất nhiều loại hàng hoá khác nhau từng được con người dùng làm tiền tệ. Trong cuốn "Primitive money" của Paul Einzig viết năm 1966, ông đã đưa ra những thống kê khá thú vị sau về những loại tiền cổ xưa mà theo ông nhiều số trong đó vẫn còn được sử dụng cho đến cả ngày nay. Đó là:

- *Răng cá voi ở đảo Fiji*
- *Gỗ đàn hương ở Hawaii*
- *Lưỡi câu (cá) ở quần đảo Gilbert*
- *Mai rùa ở đảo Marianas*

- *Tuần lộc ở nhiều nơi thuộc Nga*
- *Lụa ở Trung quốc*
- *Bơ ở Na Uy*
- *Da ở Pháp và Ý*
- *Rượu Rum ở Australia*
- *Bộ lông vẹt đỏ ở quần đảo Santa Cruz (vẫn còn cho đến năm 1961)*
- *Gạo ở Philippines*
- *Hạt tiêu ở Sumatra*
- *Đường ở đảo Barbados*
- *Nô lệ ở Châu Phi xích đạo, Nigeria, Ailen*
- *Những chuỗi vỏ sò của những thổ dân da đỏ Bắc Mỹ*
- *Bò, cừu ở Hy lạp và La mã*
- *Muối ở nhiều nơi.*

Tuy nhiên, hoá tệ phi kim loại có nhiều điểm bất tiện như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia hay gộp lại, khó bảo quản cũng như vận chuyển, và chỉ được công nhận trong từng khu vực, từng địa phương. Vì vậy mà hoá tệ phi kim loại dần dần biến mất và được thay thế bằng dạng hoá tệ thứ hai: hoá tệ kim loại.

1.2.1.2.. Hoá tệ kim loại

Hoá tệ kim loại là tiền tệ dưới dạng các kim loại, thường là các kim loại quý như vàng, bạc, đồng...Nói chung các kim loại có nhiều ưu điểm hơn so với các hàng hoá khác khi được sử dụng làm tiền tệ như: chất lượng, trọng lượng có thể xác định chính xác, dễ dàng hơn, thêm vào đó, nó lại bền hơn, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi...Trong thực tiễn lưu thông hoá tệ kim loại, chỉ có vàng trở thành loại tiền tệ được sử dụng phổ biến và lâu dài nhất. Bạc rồi đồng chỉ được sử dụng thay thế khi thiếu vàng dùng làm tiền tệ.Sự thống trị của tiền vàng có được là do vàng có những ưu việt hơn hẳn các hàng hoá khác trong việc thực hiện chức năng tiền tệ:

• Vàng là một loại hàng hoá được nhiều người ưa thích. Chúng ta biết rằng, vàng chưa chắc đã là kim loại quý hiếm nhất nhưng nhu cầu của xã hội về vàng đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử và ngày càng tăng làm cho vàng trở thành một thứ hàng hoá rất hấp dẫn, được nhiều người ưa thích. Vì vậy, việc dùng vàng trong trao đổi dễ dàng được chấp nhận trên phạm vi rộng lớn.

• Những đặc tính lý hoá của vàng rất thuận lợi trong việc thực hiện chức năng tiền tệ. Vàng không bị thay đổi về màu sắc và chất lượng dưới tác động của môi trường và cơ học nên rất tiện cho việc cất trữ. Nó dễ chia nhỏ mà không ảnh hưởng tới chất lượng.

• Giá trị của vàng ổn định trong thời gian tương đối dài, ít chịu ảnh hưởng của

năng suất lao động tăng lên như các hàng hoá khác. Sự ổn định của giá trị vàng là do năng suất lao động sản xuất ra vàng tương đối ổn định. Ngay cả việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào khai thác cũng không làm tăng năng suất lao động lên nhiều. Điều này làm cho tiền vàng luôn có được giá trị ổn định, một điều kiện rất cần thiết để nó có thể chấp hành tốt các chức năng tiền tệ.

Trong giai đoạn đầu, tiền vàng thường tồn tại dưới dạng nén, thỏi. Nhưng về sau để tiện cho việc trao đổi, tiền vàng thường được đúc thành những đồng xu với khối lượng và độ tinh khiết nhất định. Loại tiền này vì thế mà còn được gọi là tiền đúc. Tiền đúc xuất hiện đầu tiên tại Trung quốc, khoảng thế kỷ thứ 7 trước CN, sau thâm nhập sang Batư, Hy lạp, La mã rồi vào châu Âu. Các đồng tiền lưu hành ở châu Âu trước kia đều dưới dạng này. Ví dụ: đồng "pound sterling" của Anh, đồng livrơ hay lu-y của Pháp... Trước kia đồng bảng Anh vốn là những đồng xu bằng bạc có in một ngôi sao trên bề mặt, trong tiếng Anh cổ "sterling" nghĩa là ngôi sao cho nên những đồng xu đó được gọi là "pound sterling", còn ký hiệu đồng bảng Anh (£) là bắt nguồn từ một từ Latinh cổ "libra" giống nghĩa với từ "pound".

Tiền vàng đã có một thời gian thống trị rất dài trong lịch sử. Điều này đã chứng tỏ những hiệu quả to lớn mà nó mang lại cho nền kinh tế. Một sự thực là hệ thống thanh toán dựa trên vàng vẫn còn được duy trì cho đến mãi thế kỷ 20, chính xác là đến năm 1971. Ngay cả ngày nay, mặc dù tiền vàng không còn tồn tại trong lưu thông nữa, nhưng các quốc gia cũng như nhiều người vẫn coi vàng là một dạng tài sản cất trữ có giá trị.

Tuy có những đặc điểm rất thích hợp cho việc dùng làm tiền tệ như vậy, tiền vàng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu trao đổi của xã hội khi nền sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến mức cao. Một loạt lý do sau đây đã khiến cho việc sử dụng tiền vàng ngày càng trở nên bất tiện, không thực hiện được chức năng tiền tệ nữa:

(1) Quy mô và trình độ sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển, khối lượng và chủng loại hàng hoá đưa ra trao đổi ngày càng tăng và đa dạng; trong khi đó lượng vàng sản xuất ra không đủ đáp ứng nhu cầu về tiền tệ (nhu cầu về phương tiện trao đổi) của nền kinh tế.

(2) Giá trị tương đối của vàng so với các hàng hoá khác tăng lên do năng suất lao động trong ngành khai thác vàng không tăng theo kịp năng suất lao động chung của các ngành sản xuất hàng hoá khác. Điều đó dẫn đến việc giá trị của vàng trở nên quá lớn, không thể đáp ứng nhu cầu làm vật ngang giá chung trong một số lĩnh vực có lượng giá trị trao đổi mỗi lần nhỏ như mua bán dịch vụ hoặc hàng hoá tiêu dùng...

(3) Ngược lại, trong những giao dịch với giá trị lớn thì tiền vàng lại trở nên

cồng kềnh.

(4) Việc sử dụng tiền tệ hàng hoá bị các nhà kinh tế xem như là một sự lãng phí những nguồn tài nguyên vốn đã có hạn. Để dùng một loại tiền tệ hàng hoá, xã hội sẽ phải cắt bớt các công dụng khác của hàng hoá đó hoặc dùng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất bổ sung. Rõ ràng là với việc dùng vàng làm tiền tệ con người đã phải giảm bớt các nhu cầu dùng vàng làm đồ trang sức hoặc trong các ngành có sử dụng vàng làm nguyên liệu vì xã hội phải dành một phần lớn số lượng vàng hiện có để làm tiền tệ.

Với những lý do như vậy mà xã hội đã phải đi tìm cho mình một dạng tiền tệ mới phù hợp hơn.

1.2.2. Tiền giấy (Tín tệ)

Tiền giấy được hiểu là loại tiền tệ mà tự bản thân nó không có giá trị nhưng do sự tín nhiệm của mọi người vào cơ quan phát hành (Ngân hàng trung ương - Ngân hàng Nhà nước) mà nó được sử dụng trong lưu thông, nhờ có lưu thông được nên nó mới có giá trị. Tiền giấy ra đời với tư cách là dấu hiệu của kim loại tiền tệ (tiền vàng), được phát hành để thay thế cho hoá tệ kim loại. Tiền giấy xuất hiện ở Trung Quốc từ thế kỷ 7 (đời nhà Đường), ở Việt Nam thế kỷ 15 (đời nhà Hồ), ở Châu Âu và Châu Mỹ thế kỷ 17 (Thuỵ Điển, Mỹ..), thế kỷ 18 (Anh, Pháp..). Tiền giấy bao gồm:

- Tiền bằng kim loại (khác với kim loại tiền tệ thuộc hình thái hoá tệ). Giá trị nội tại của kim loại thường không phù hợp với giá trị danh nghĩa.
- Tiền giấy khả hoán: Tiền được lưu hành thay cho tiền vàng hay bạc ký thác ở ngân hàng, có khả năng đổi ra vàng hay bạc có giá trị tương đương với giá trị được ghi trên tiền giấy đó. Ví dụ 1 bảng Anh tương đương 7,32238 gram vàng, 1 đô la Mỹ tương đương 0,888671 gram vàng. Tuy nhiên do ảnh hưởng của chiến tranh và khủng hoảng kinh tế, sau chiến tranh thế giới thứ hai chỉ còn duy nhất đồng đô la Mỹ có thể đổi ra vàng, năm 1971 Mỹ tuyên bố ngừng đổi USD ra vàng, đồng tiền giấy có thể đổi được ra vàng trong lưu thông thực sự chấm dứt.
- Tiền giấy bất khả hoán: Là thứ tiền giấy bắt buộc lưu hành (quy định trong luật), mọi người không thể đem tiền giấy này đến ngân hàng để đổi lấy vàng bạc. Thực chất nó chỉ là các giấy nhận nợ của Ngân hàng trung ương với những người mang nó, nó chỉ đổi được bằng các tờ tiền giấy khác (Ví dụ tờ 200.000đ ngân hàng chỉ đổi các đồng tiền có mệnh giá nhỏ hơn như 100.000đ, 20.000đ… chứ không phải là vàng).

Việc sử dụng tiền giấy có những lợi ích như dễ dàng cất trữ, vận chuyển, có nhiều mệnh giá phù hợp với quy mô giao dịch, chi phí in ấn ít hơn nhiều so với giá trị mà nó đại diện nên Chính Phủ nhận được khoản chênh lệch giữa giá trị mà tiền giấy đại diện với chi phí in tiền khi phát hành, có thể phát hành không phụ thuộc vào số

lượng các hàng hoá dùng làm tiền như trước đây. Tuy nhiên cũng có những nhược điểm như không bền, chi phí lưu thông vẫn còn lớn, trao đổi đòi hỏi tốc độ thanh toán nhanh, an toàn thì tiền giấy cồng kềnh, không an toàn, có thể bị làm giả, dễ rơi vào tình trạng bất ổn vì không có giá trị nội tại và không thể tự điều tiết được số lượng trong lưu thông như tiền vàng.

1.2.3. Tiền tín dụng (Bút tệ - Tiền ngân hàng)

Bên cạnh tiền giấy, ngày nay do sự phát triển của các tổ chức tài chính tín dụng, đặc biệt là của hệ thống ngân hàng, một hình thái tiền tệ mới đã xuất hiện dựa trên những hoạt động của các tổ chức đó. Đó là tiền tín dụng.

Tiền tín dụng là tiền nằm trong các tài khoản mở ở ngân hàng và được hình thành trên cơ sở các khoản tiền gửi vào ngân hàng. Khi khách hàng gửi một khoản tiền giấy vào ngân hàng, ngân hàng sẽ mở một tài khoản và ghi có số tiền đó. Tiền giấy của khách hàng như thế đã chuyển thành tiền tín dụng. Tiền tín dụng thực chất là cam kết của ngân hàng cho phép người sở hữu tài khoản tiền gửi (hay tiền tín dụng) được rút ra một lượng tiền giấy đúng bằng số dư có ghi trong tài khoản. Do cam kết này được mọi người tin tưởng nên họ có thể sử dụng luôn các cam kết ấy như tiền mà không phải đổi ra tiền giấy trong các hoạt động thanh toán. Tuy nhiên các hoạt động thanh toán bằng tiền tín dụng phải thông qua hệ thống ngân hàng làm trung gian. Cũng vì vậy mà tiền tín dụng còn có một tên gọi khác là tiền ngân hàng (bank money).

Để thực hiện các hoạt động thanh toán qua ngân hàng, các ngân hàng sẽ ký kết với nhau các hợp đồng đại lý mà theo đó các ngân hàng sẽ mở cho nhau các tài khoản để ghi chép các khoản tiền di chuyển giữa họ. Khi đó thay vì phải chuyển giao tiền một cách thực sự giữa các ngân hàng, họ chỉ việc ghi có hoặc nợ vào các tài khoản này. Hoạt động chuyển tiền thực sự chỉ xảy ra định kỳ theo thoả thuận giữa các ngân hàng. Cơ chế hoạt động này làm tăng rất nhanh tốc độ thanh toán. Chính vì vậy hoạt động thanh toán qua ngân hàng rất được ưa chuộng do tính nhanh gọn và an toàn của nó.

Do tiền tín dụng thực chất chỉ là những con số ghi trên tài khoản tại ngân hàng cho nên có thể nói tiền tín dụng là đồng tiền phi vật chất và nó cũng là loại tiền mang dấu hiệu giá trị như tiền giấy**.**

Để sử dụng tiền tín dụng, những người chủ sở hữu phải sử dụng các lệnh thanh toán để ra lệnh cho ngân hàng nơi mình mở tài khoản thanh toán hộ mình. *Có nhiều loại lệnh thanh toán khác nhau như séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi nhưng phổ biến nhất là séc.* Séc (cheque/check) là một tờ lệnh do người chủ tài khoản séc phát hành yêu cầu ngân hàng thanh toán từ tài khoản của anh ta cho người hưởng lợi

chỉ định trong tờ séc. Séc thường được phát hành theo một mẫu nhất định. Khi mở tài khoản séc, ngân hàng sẽ cấp cho người chủ tài khoản một tập séc đóng thành cuốn và séc chỉ có hiệu lực khi người chủ tài khoản ký. Khi thanh toán, người chủ tài khoản séc sẽ ghi số tiền cần thanh toán vào séc, ký tên rồi đưa cho người nhận thanh toán. Người này sau đó sẽ đến ngân hàng giữ tài khoản séc đó để rút tiền mặt hoặc chuyển tiền sang tài khoản của mình trong cùng ngân hàng hoặc ở ngân hàng khác.

Việc sử dụng séc trong thanh toán có lợi thế như tiết kiệm được chi phí giao dịch do giảm bớt việc phải chuyển tiền thực giữa các ngân hàng; tốc độ thanh toán cao và an toàn; tiện cho việc thanh toán vì có thể viết ra với bất kỳ lượng tiền nào cho đến hết số dư trên tài khoản, và do đó làm cho việc thanh toán những món tiền lớn được thực hiện dễ dàng hơn. Chính vì những lý do như vậy, séc ngày nay được sử dụng phổ biến trong thanh toán không kém gì tiền giấy.

Ngoài séc, ở nhiều nước còn có thể gặp một phương tiện thanh toán gần tương tự như séc, đó là séc du lịch (traveller's cheque). Đây cũng là một dạng séc song do ngân hàng phát hành cho những người đi ra nước ngoài hưởng. Tại nước đến, người cầm séc có thể dùng để thanh toán trực tiếp thay cho tiền mặt hoặc đến những ngân hàng được ngân hàng phát hành séc ủy thác để đổi ra tiền mặt. Ngân hàng nhận séc du lịch sẽ thông qua hệ thống thanh toán giữa các ngân hàng để thu tiền từ ngân hàng phát hành. Khi đổi ra tiền mặt thường thì người sử dụng còn phải trả thêm một khoản phí tính theo phần trăm trên mệnh giá tờ séc. Đó là chi phí cho việc thu tiền từ ngân hàng phát hành séc. Về hình thức, séc du lịch cũng không hoàn toàn giống với séc thông thường. Séc du lịch được in mệnh giá như tiền mặt, ngoài ra trên tờ séc còn in tên của ngân hàng phát hành cũng như tên người hưởng lợi séc. Với việc dùng séc du lịch, những người đi ra nước ngoài có thể mang theo một số lượng ngoại tệ lớn mà vẫn an toàn vì séc du lịch được cấp đích danh cho nên muốn đổi ra tiền mặt hay thanh toán phải có chữ ký của người đó và phải cung cấp cho ngân hàng số hộ chiếu của người chủ séc.

Hiện nay có 5 loại séc du lịch được chấp nhận tại Việt nam là American Express, Visa, Mastercard, Thomacook, Citicorp, Bank of America.

Để sử dụng hình thức thanh toán bằng séc, người gửi tiền vào ngân hàng sẽ phải mở tài khoản séc (checking account). Ngoài ra, ở các nước có hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính phát triển, ngoài tài khoản séc thông thường còn tồn tại các dạng tài khoản có khả năng phát séc khác như là: NOW accounts (negotiable order of withdrawal account), super NOW account, MMDA (Money-market deposit account), ATS account (Automatic transfer from savings account - tài khoản loại tự

động chuyển khoản từ tài khoản tiết kiệm). Các lệnh thanh toán từ các tài khoản này cũng có chức năng tương tự séc.

Tuy nhiên, việc lưu thông tiền tín dụng dựa trên cơ sở việc lưu thông séc cũng có những hạn chế nhất định. Trước hết, việc thanh toán bằng séc vẫn đòi hỏi một khoảng thời gian nhất định, đó là thời gian cần thiết để chuyển séc từ nơi này đến nơi khác, thời gian cần thiết để kiểm tra tính hợp lệ của séc v.v..., do vậy thanh toán bằng séc sẽ vẫn chậm trong các trường hợp cần thanh toán nhanh. Thứ hai, việc thanh toán bằng séc dẫn đến việc xử lý các chứng từ thanh toán và chi phí cho việc này ngày càng tăng gây tốn kém đáng kể cho xã hội. Chính vì vậy, để đáp ứng sự phát triển của nhu cầu trao đổi, thanh toán trong nền kinh tế, đòi hỏi phải có một hình thái tiền tệ mới hoàn thiện hơn.

1.2.4. Tiền điện tử

Hiện nay, những tiến bộ về công nghệ máy tính cũng như sự phát triển của mạng lưới thông tin viễn thông đã cho phép các ngân hàng thay thế phương thức thanh toán truyền thống sử dụng các chứng từ giấy bằng phương thức thanh toán điện tử (Electronic means of payment - EMOP) - phương thức thanh toán trong đó các giao dịch chuyển tiền thanh toán được thực hiện nhờ hệ thống viễn thông điện tử dựa trên cơ sở mạng máy tính kết nối giữa các ngân hàng. Bằng phương pháp mới này, tốc độ chuyển tiền tăng lên rất nhanh, giảm bớt được chi phí về giấy tờ so với lưu thông tiền mặt và séc.

Khi chuyển sang phương thức thanh toán điện tử, tiền trong các tài khoản ở ngân hàng được lưu trữ trong hệ thống máy tính của ngân hàng dưới hình thức điện tử (số hoá). Đồng tiền trong hệ thống như vậy được gọi là tiền điện tử (E-money) hoặc tiền số (Digi money). Như vậy, tiền điện tử là tiền tệ tồn tại dưới hình thức điện tử (số hoá).

Hai hệ thống thanh toán điện tử lớn nhất hiện nay là CHIPS (Clearing House Interbank Payment System - Hệ thống thanh toán bù trừ liên ngân hàng) và SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication). Các hệ thống này cho phép thực hiện các hoạt động thanh toán điện tử giữa các ngân hàng không chỉ trong một quốc gia mà còn trên phạm vi quốc tế. Ngoài ngân hàng ra, các quỹ đầu tư trên thị trường tiền tệ và chứng khoán, các công ty chứng khoán và cả các công ty kinh doanh ngày nay cũng rất tích cực sử dụng hệ thống này trong các hoạt động thanh toán, chuyển tiền của mình.

Các hoạt động thanh toán điện tử thường có giá trị rất lớn (giá trị mỗi lần chuyển tiền thanh toán có thể lên tới trên hàng triệu USD). Chính vì vậy, theo thống kê ở Mỹ, mặc dù chỉ chiếm hơn 1% tổng số các giao dịch thanh toán, các giao dịch

thanh toán điện tử lại chiếm hơn 80% tổng giá trị các hoạt động thanh toán. Gần đây, các giao dịch thanh toán có giá trị nhỏ cũng có thể sử dụng phương thức thanh toán điện tử thông qua một hệ thống bù trừ tự động (Automatic clearing houses - ACHs). Các công ty sử dụng hệ thống này để trả lương, còn các cá nhân bằng việc sử dụng các tài khoản điện tử, có thể ngồi ở nhà sử dụng máy tính nối vào hệ thống mạng của ngân hàng để thực hiện các hoạt động chuyển khoản, thanh toán mà không phải sử dụng tới séc hay tiền mặt cùng các thủ tục giấy tờ phiền phức cho những công việc đó nữa. Hơn thế, sự xuất hiện loại hình thương mại điện tử (E-commerce) càng thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng phương thức thanh toán mới này.

Ngoài dùng trong các hoạt động chuyển khoản, tiền điện tử còn được sử dụng trực tiếp trong các giao dịch dưới các hình thức sau:

* *Các thẻ thanh toán*: là các tấm thẻ do ngân hàng hoặc các công ty tài chính phát hành mà nhờ đó người ta có thể lưu thông những khoản tiền điện tử. Thẻ thanh toán có một số dạng sau:

- *Thẻ rút tiền ATM* (ATM card - bank card). Thẻ ATM được dùng để rút tiền hoặc chuyển khoản thông qua máy rút tiền tự động ATM (Automated teller machine). Việc sử dụng chỉ thẻ chỉ đơn giản là nhét thẻ vào máy, nhập mã số, màn hình ATM sẽ xin lệnh. Trong nửa phút mọi hoạt động chuyển khoản hoặc rút tiền ngay tại máy được hoàn thành.

- *Thẻ tín dụng (credit card*): Đó là một tấm thẻ bằng nhựa cứng (plastic), hình chữ nhật với kích thước chuẩn là 96 x 54 x 0,76mm. Mặt trước của thẻ có in các thông tin về tổ chức phát hành thẻ (tên và logo), thông tin về người sử dụng thẻ (tên công ty và tên người được uỷ quyền sử dụng thẻ - nếu là thẻ cho công ty hoặc tên cá nhân, đôi khi cả ảnh - nếu là thẻ cho cá nhân), loại thẻ (Standard, Gold), số thẻ, ngày hiệu lực của thẻ v.v…Mặt sau của thẻ có một dải băng từ trong lưu các thông tin cần thiết về thẻ và chủ thẻ (như số thẻ, ngày hiệu lực, tên chủ thẻ, mã số định danh PIN, mã để kiểm tra giá trị hiệu lực của thẻ), ngoài ra còn in cả chữ ký của chủ thẻ ở mặt sau.

Các tổ chức phát hành thẻ tín dụng đảm bảo rằng họ sẽ thanh toán tiền mua hàng hoá hay dịch vụ cho người bán thay cho người sử dụng thẻ trong hạn mức tín dụng của thẻ. Số tiền đó sẽ được người mua thanh toán lại cho các tổ chức này sau một thời gian nhất định. Vì người sử dụng thẻ tín dụng không phải trả tiền ngay lúc mua hàng, nói cách khác là các tổ chức phát hành thẻ đã cho họ vay để thanh toán nên thẻ được gọi là thẻ tín dụng. Người sử dụng thẻ tín dụng cũng có thể dùng thẻ này để rút tiền tại ngân hàng nhưng trong hạn mức của thẻ. Muốn sử dụng thẻ tín dụng, người đăng ký phải có một tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng với số dư đủ

để đảm bảo khả năng thanh toán của họ cho các tổ chức phát hành thẻ khi các tổ chức này trả tiền thay cho họ. Tuỳ theo hạn mức tín dụng của thẻ mà sẽ có những yêu cầu khác nhau về số dư đó. Nhiều tổ chức phát hành thẻ còn yêu cầu cung cấp thông tin về khả năng tài chính của người sử dụng thẻ. Hàng năm người sử dụng thẻ tín dụng sẽ phải trả cho tổ chức phát hành một khoản phí sử dụng, ngoài ra còn phải trả phí thanh toán hộ cho mỗi lần thanh toán bằng thẻ. Thẻ tín dụng ngày nay được sử dụng ở các nước phát triển cũng phổ biến không kém séc. Có rất nhiều loại thẻ tín dụng, chỉ riêng ở Mỹ đã có trên 3000 loại khác nhau lưu hành. Sở dĩ có nhiều như vậy vì tổ chức phát hành thẻ không chỉ giới hạn ở các ngân hàng hoặc các công ty tài chính, thậm chí các công ty, các câu lạc bộ cũng có thể phát hành thẻ, nhưng tất nhiên là phạm vi sử dụng sẽ khác nhau. Phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là các thẻ Master card, Visa card và AMEX.

- *Thẻ ghi nợ (debit card):* Về hình thức thẻ ghi nợ tương tự như thẻ tín dụng. Tuy nhiên, khác với thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ không phải là công cụ để vay tiền mà để tiêu tiền trong tài khoản. Khi thanh toán, người thu tiền sẽ quẹt thẻ qua một máy đọc thẻ (card reader), sau đó yêu cầu chủ thẻ ký xác nhận vào hoá đơn mua hàng. Sau đó một số ngày nhất định (thường là 2 ngày) tiền sẽ được chuyển từ tài khoản chủ thẻ sang tài khoản người bán hàng.

- *Thẻ thông minh (smart card):* Thẻ thông minh thực chất chính là dạng thẻ ghi nợ, chỉ có khác là trên thẻ còn gắn thêm một bộ mạch xử lý (con chip máy tính) cho phép lưu trữ ngay trên thẻ một lượng tiền số (digital cash). Tiền số này có thể nạp từ tài khoản ở ngân hàng vào thẻ thông qua các máy ATM, máy tính cá nhân hoặc các điện thoại có trang bị bộ phận nạp tiền. Các thẻ thông minh cao cấp hơn gọi là Super smart card còn cho phép ghi lại các giao dịch của người sử dụng thẻ và có màn hình hiển thị, thậm chí cả bàn phím. Các thẻ thông minh gần giống với những cái ví điện tử nhờ khả năng có thể chuyển tiền trực tiếp từ thẻ thông minh này sang thẻ thông minh khác qua một thiết bị không dây cầm tay. Ngoài tính năng dùng làm phương tiện thanh toán, có thể dùng nó như thẻ gọi điện thoại, thẻ căn cước trong đó lưu trữ các thông tin về người dùng thẻ, thậm chí cả nhóm máu của người đó.

* *Tiền mặt điện tử (Electronic cash/E-cash):* Đây là một dạng tiền điện tử được sử dụng để mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ trên Internet. Những người sử dụng loại tiền này có thể sử dụng các ứng dụng của ngân hàng điện tử trên điện thoại thông minh (Smart phone) để thực hiện thanh toán.

* *Séc điện tử (Electronic check/E-check*): Séc điện tử cho phép những người sử dụng Internet có thể thanh toán các hoá đơn qua Internet mà không cần phải gửi

những tờ séc bằng giấy (paper check) như trước nữa. Những người này có thể viết một tờ séc điện tử hợp pháp trên máy tính của mình rồi gửi cho người được thanh toán. Người này sẽ chuyển tờ séc điện tử đó tới ngân hàng của mình. Ngân hàng sau khi kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc sẽ thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản của người viết séc sang người được thanh toán. Bởi vì toàn bộ việc thanh toán này được thực hiện dưới hình thức điện tử nên rẻ và tiện hơn nhiều so với sử dụng các tờ séc bằng giấy. Các chuyên gia dự tính rằng, chi phí cho lưu thông séc điện tử sẽ chỉ bằng 1/3 chi phí lưu thông séc giấy.

Tiền điện tử đáp ứng nhu cầu về tốc độ thanh toán rất nhanh, giảm bớt các chi phí về giấy tờ so với lưu thông tiền mặt và séc. Tuy nhiên phải thiết lập hệ thống máy tính, máy đọc thẻ, mạng truyền thông tốn kém, không có các chứng từ xác nhận việc thanh toán, có thể bị mất trộm tiền qua mạng máy tính…

1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ

1.3.1 Quan điểm của K.Marx

Trên quan điểm lưu thông hàng hoá quyết định lưu thông tiền tệ. Marx cho rằng số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông phụ thuộc vào:

- Số lượng hàng hoá đang lưu thông
- Mức giá cả hàng hoá
- Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ (Số vòng lưu thông của một số lượng tiền tệ nhất định trong một thời gian nhất định).

$$M_n = \frac{P \times Q}{V}$$

Trong đó:

M_n: Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông

P x Q: Tổng số giá cả hàng hoá trong lưu thông (Tỷ lệ thuận)

V: Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ (Tỷ lệ nghịch)

Nếu gọi M_r là lượng tiền thực có trong lưu thông (lượng tiền mà ta chủ động cung ứng vào lưu thông) thì yêu cầu của quy luật là phải đảm bảo $M_n = M_r$. Nếu $M_n > M_r$ thì thiếu tiền, $M_n < M_r$ thì thừa tiền (Ảnh hưởng không tốt đối với đời sống kinh tế xã hội). Như vậy, để đảm bảo tôn trọng quy luật lưu thông tiền tệ theo quan điểm của Marx đòi hỏi phải nắm bắt nhu cầu về tiền trong lưu thông, qua đó đưa tiền vào lưu thông cho phù hợp. Cầu về tiền tệ xuất phát từ nhu cầu tiền thực tế trong lưu thông, cung về tiền tệ có tính chủ động nên có thể tăng hoặc giảm do sự điều chỉnh của các chính sách tiền tệ do Ngân hàng trung ương thực hiện để phù hợp với cầu tiền tệ.

1.3.2. Quan điểm của Irving Fisher

Trên quan điểm cho rằng sức mua của tiền tệ được đo bằng mức giá trung bình, nếu mức giá bình quân mỗi giao dịch tăng nghĩa là sức mua của đồng tiền giảm, tiền mất giá và ngược lại. Từ đó đưa ra mối quan hệ giữa tổng khối lượng tiền tệ với tổng chi tiêu để mua hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế, dựa trên một khái niệm gọi là tốc độ lưu thông tiền tệ theo phương trình trao đổi, tính theo giá trị danh nghĩa của các giao dịch trong nền kinh tế.

$$M \times V = P \times Y$$

Trong đó:

M: Tổng khối lượng tiền lưu hành

V: Tốc độ giao dịch của tiền tệ (Tốc độ lưu hành của lượng tiền trong lưu thông - Tốc độ khối lượng tiền quay vòng hàng năm)

P: Mức giá bình quân mỗi giao dịch

Y: Tổng lượng hàng hoá, dịch vụ được giao dịch

Fisher cho rằng V là nhân tố gần như không đổi trong một thời gian ngắn vì nó phụ thuộc vào thói quen của các cá nhân trong giao dịch, nên số lượng thu nhập danh nghĩa P x Y được quyết định bởi M, tức là khi M ↑ → M x V ↑→ P x Y ↑ với tỷ lệ tương ứng → mức giá cả hàng hoá biến động tuỳ thuộc số lượng tiền tệ trong lưu thông.

Nên M = k x P x Y (k là một hằng số thể hiện thời gian trung bình mà người dân nắm giữ tiền mặt k = 1/V). Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì số lượng tiền các tổ chức và cá nhân nắm giữ (M) bằng số lượng tiền được yêu cầu (MD).

Vì vậy M = MD hay MD = k x P x Y. Như vậy cầu về tiền là một hàm số của thu nhập và lãi suất không có ảnh hưởng đến cầu tiền tệ.

1.3.3. Quan điểm của Keynes

Khác với Fisher, Keynes nhấn mạnh sự lựa chọn của cá nhân trong việc giữ tiền và không bác bỏ sự ảnh hưởng của lãi suất đến cầu tiền tệ. Ông nêu ra 3 động cơ cho việc giữ tiền là động cơ giao dịch, dự phòng, đầu cơ.

Đặt chung 3 động cơ giữ tiền vào phương trình cầu tiền tệ, Keynes đã phân biệt giữa số lượng danh nghĩa với số lượng thực tế. Tiền tệ được đánh giá theo giá trị mà nó có thể mua (cầu tiền thực tế). Ông đưa ra phương trình cầu tiền tệ là một hàm số của lãi suất (i) và thu nhập (Y), gọi là hàm số ưa thích tiền mặt.

$$MD_r = f(i,y)$$

Trong điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ, $MD_r = M$

$$V = P \times Y/M = Y/f(i, y)$$

Ông cho rằng cầu về số dư tiền mặt thực tế có liên hệ âm (-) với lãi suất và liên hệ dương (+) với thu nhập. Bởi vì:

- Xuất phát từ động cơ giao dịch và dự phòng nên người ta giữ tiền để tiến hành các giao dịch hàng ngày và các giao dịch dự tính trong tương lai, những giao dịch đó tỷ lệ với thu nhập nên cầu tiền tệ cho giao dịch và cầu tiền tệ cho dự phòng tỷ lệ với thu nhập.
- Xuất phát từ động cơ đầu cơ, Keynes chia tài sản dùng cất trữ làm 2 loại là tiền và chứng khoán. Với giả định các cá nhân tin rằng lãi suất có chiều hướng quay về một giá trị thông thường nào đó. Khi lãi suất thấp hơn giá trị thông thường đó thì người ta dự tính lãi suất của chứng khoán sẽ tăng lên trong tương lai và dự tính sẽ bị mất vốn về chứng khoán đó, người ta có thể ưa thích giữ tiền hơn là chứng khoán và cầu tiền tệ sẽ cao. Ngược lại nếu lãi suất cao hơn giá trị thông thường thì cầu tiền tệ sẽ thấp.

1.3.4. Quan điểm của M. Friedman

Trên quan điểm cho rằng cầu tiền tệ bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ảnh hưởng đến cầu của bất kỳ tài sản nào. Một cá nhân có thể giữ của cải dưới hình thức trái khoán, cổ phiếu, hàng hoá…Lợi tức dự tính về mỗi tài sản đó so với lợi tức dự tính về tiền tạo động lực thúc đẩy giữ tài sản đó hơn giữ tiền. Nên cầu tiền tệ là một hàm số của những của cải của các cá nhân và của lợi tức dự tính về các tài sản khác so với lợi tức dự tính về tiền.

$$MD_r = f(Y_p, R_b - R_m, R_e - R_m, I_e - R_m)$$

Trong đó:

MD_r: Cầu về số dư tiền mặt thực tế

Y_p: Thu nhập thường xuyên

R_b: Lợi tức dự tính về trái khoán

R_m: Lợi tức dự tính về tiền mặt

R_e: Lợi tức dự tính về cổ phần

I_e: Tỷ lệ lạm phát dự tính

$R_b - R_m$: Biểu thị lợi tức dự tính về trái khoán so với lợi tức dự tính về tiền

$R_e - R_m$: Biểu thị lợi tức dự tính về cổ phiếu so với lợi tức dự tính về tiền

$I_e - R_m$: Biểu thị lợi tức dự tính về hàng hoá so với lợi tức dự tính về tiền

R_m: Bị ảnh hưởng bởi 2 nhân tố là các dịch vụ ngân hàng cung cấp đi kèm với các khoản tiền gửi và lãi tiền gửi.

$R_b - R_m$, $R_e - R_m \downarrow$ thì $MD \downarrow$

$Y_p \uparrow$ thì $MD \uparrow$

$I_e - R_m \uparrow$ thì $MD \downarrow$

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi ngày có hàng nghìn tài sản, hàng hoá, dịch vụ tham gia trao đổi trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, tài chính...liên kết với nhau. Những thay đổi về giá cả, lãi suất trong mỗi thị trường đều tác động đến lượng cung cầu hàng

hoá và tiền tệ của những thị trường khác. Toàn bộ thị trường trong nước được phân biệt thành thị trường hàng hoá, thị trường tiền tệ, thị trường các giấy tờ có giá. Thị trường tiền tệ luôn hướng về điểm cân bằng khi mức cung tiền tệ bằng mức cầu tiền tệ. MS = MD (MS: Cung tiền tệ)

1.4. Lạm phát

1.4.1. Khái niệm lạm phát

Thuật ngữ "lạm phát" ban đầu được chỉ các gia tăng trong số lượng tiền trong lưu thông, và một số nhà kinh tế vẫn sử dụng từ này theo cách này. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế hiện nay sử dụng thuật ngữ "lạm phát" để chỉ một sự gia tăng trong mức giá. Sự gia tăng cung tiền có thể được gọi là lạm phát tiền tệ, để phân biệt với sự tăng giá cả, mà cũng có thể được gọi cho rõ ràng là 'lạm phát giá cả'. Các nhà kinh tế nói chung đều đồng ý rằng về lâu dài, lạm phát là do tăng cung tiền.

Các khái niệm kinh tế khác liên quan đến lạm phát bao gồm: giảm phát - một sụt giảm trong mức giá chung; thiểu phát - giảm tỷ lệ lạm phát; siêu lạm phát - một vòng xoáy lạm phát ngoài tầm kiểm soát; tình trạng lạm phát - một sự kết hợp của lạm phát, tăng trưởng kinh tế chậm và thất nghiệp cao, và tái lạm phát - một nỗ lực nâng cao mức giá chung để chống lại áp lực giảm phát.

1.4.2. Đo lường lạm phát

1.1.4.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (hay được viết tắt là CPI, từ các chữ tiếng Anh *Consumer Price Index*) là chỉ số tính theo phần trăm để phản ánh mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian. Sở dĩ chỉ là thay đổi tương đối vì chỉ số này chỉ dựa vào một giỏ hàng hóa đại diện cho toàn bộ hàng tiêu dùng.

Đây là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất để đo lường mức giá và sự thay đổi của mức giá chính là lạm phát (một chỉ tiêu khác để phản ánh mức giá chung là Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước hay Chỉ số điều chỉnh GDP).

Để tính toán chỉ số giá tiêu dùng người ta tính số bình quân gia quyền theo công thức Laspeyres của giá cả của kỳ báo cáo (kỳ *t*) so với kỳ cơ sở. Để làm được điều đó phải tiến hành như sau:

- Cố định giỏ hàng hóa: Thông qua điều tra, người ta sẽ xác định lượng hàng hoá, dịch vụ tiêu biểu mà một người tiêu dùng điển hình mua.

- Xác định giá cả: Thống kê giá cả của mỗi mặt hàng trong giỏ hàng hoá tại mỗi thời điểm.

- Tính chi phí (bằng tiền) để mua giỏ hàng hoá bằng cách dùng số lượng nhân với giá cả của từng loại hàng hoá rồi cộng lại.

- Lựa chọn thời kỳ gốc để làm cơ sở so sánh rồi tính chỉ số giá tiêu dùng bằng công thức sau:

$$CPI_t = 100 \text{ x} \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hoá thời kỳ } t}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hoá kỳ gốc}}$$

Thời kỳ gốc sẽ được thay đổi trong vòng 5 đến 7 năm tùy ở từng nước.
CPI được dùng để tính chỉ số lạm phát theo thời kỳ. Chẳng hạn, tính chỉ số lạm phát CPI năm 2018 so với năm 2017 theo công thức sau:

$$\text{Chỉ số lạm phát 2018} = 100 \text{ x} \frac{\text{CPI năm 2018 - CPI năm 2017}}{\text{CPI năm 2017}}$$

Trên thực tế người ta có thể xác định quyền số trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng bằng cách điều tra để tính toán tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng hoá, dịch vụ so với tổng giá trị chi tiêu. Sau đó quyền số này được dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng cho các thời kỳ sau. CPI thường được tính hàng tháng và hàng năm. CPI còn được tính toán cho từng nhóm hàng hóa hoặc một số nhóm hàng hóa tùy theo mục đích sử dụng. Ngoài CPI người ta cũng tính toán chỉ số giá bán buôn là mức giá của giỏ hàng hóa do các doanh nghiệp mua vào, khác với CPI là giá do người tiêu dùng mua vào (giá bán lẻ). Lưu ý chỉ số giá tiêu dùng năm gốc luôn bằng 1

1.4.2.2. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Chỉ số giá sản xuất (PPI) đo lường sự thay đổi trung bình trong giá nhà sản xuất trong nước nhận được cho đầu ra của họ. Điều này khác với chỉ số CPI trong đó trợ cấp giá, lợi nhuận và thuế có thể làm cho số tiền nhận của nhà sản xuất khác với những gì người tiêu dùng trả. Ngoài ra còn thường có một sự chậm trễ giữa sự gia tăng chỉ số PPI và bất kỳ sự gia tăng cuối cùng nào trong chỉ số CPI. Chỉ số giá sản xuất đo áp lực được đưa vào sản xuất do chi phí nguyên liệu của họ. Điều này có thể được "truyền" cho người tiêu dùng, hoặc nó có thể được hấp thụ bởi lợi nhuận, hoặc được bù đắp bởi năng suất ngày càng tăng. Ở Ấn Độ và Hoa Kỳ, một phiên bản cũ của PPI được gọi là Chỉ số giá bán buôn.

1.4.2.3. Chỉ số giá hàng hóa

Chỉ số giá hàng hóa đo lường giá của một lựa chọn các mặt hàng. Hiện nay chỉ số giá hàng hóa được gia quyền bằng tầm quan trọng tương đối của các thành phần đối với chi phí "tất cả trong" một nhân công.

2. Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới

2.1. Ngoại tệ và ngoại hối

Ngoại hối là khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị được dùng để tiến hành thanh toán giữa các quốc gia. Tùy theo quan niệm của luật quản lý ngoại hối của

mỗi nước, khái niệm ngoại hối có thể không giống nhau, nhưng nhìn chung có thể bao gồm ngoại tệ, các phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ, các chứng khoán ghi bằng ngoại tệ, vàng, kim khí quý, đá quý. Theo pháp lệnh quản lý ngoại hối của Việt Nam (2005) thì ngoại hối bao gồm:

* *Ngoại tệ* (foreign currency) tức là tiền của nước khác lưu thông trong một nước. Ngoại tệ bao gồm 2 loại: ngoại tệ tiền mặt và ngoại tệ tín dụng.

* Các phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ thường gồm có:

- Hối phiếu (Bill of Exchange)
- Kỳ phiếu (Promissory Note)
- Séc (Cheque)
- Thư chuyển tiền (Mail Transfer)
- Điện chuyển tiền (Telegraphic Transfer)
- Thẻ tín dụng (Credit card)
- Thư tín dụng ngân hàng (Bank Letter of Credit)

* Các chứng khoán có giá ghi bằng ngoại tệ như :

- Cổ phiếu (Stock)
- Trái phiếu công ty (Debenture)
- Công trái quốc gia (Government Loan)
- Trái phiếu kho bạc (Treasury Bill)

* Vàng bạc, kim cương, ngọc trai, đá quý v.v. được dùng làm tiền tệ

* Tiền của Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- Tiền của Việt Nam ở nước ngoài dưới mọi hình thức khi quay lại Việt Nam
- Tiền Việt Nam là lợi nhuận của người đầu tư nước ngoài ở Việt Nam
- Tiền Việt Nam có nguồn gốc ngoại tệ khác

2.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới

2.2.1. Chế độ bản vị vàng (Chế độ tiền tệ quốc tế Pari)

Nội dung chủ yếu của chế độ tiền tệ này là:

- Vàng được thừa nhận làm đơn vị tiền tệ thế giới, được lưu thông trao đổi tự do giữa các nước.
- Tính chất của tiền tệ là đồng tiền thực chất, có giá trị nội tại.
- Vàng là căn cứ để xác lập tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia. Tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền được xác định bằng cách so sánh hàm lượng vàng đảm bảo sức mua cho mỗi đơn vị tiền tệ.

Ưu điểm của chế độ tiền tệ này là sức mua của đồng tiền ổn định vì được đảm bảo bằng một hàm lượng vàng nhất định. Tuy nhiên, nhược điểm của chế độ tiền tệ này là thiếu tiền trong lưu thông và vàng bị hao mòn trong quá trình sử dụng. Rất khó chia

nhỏ khi mua bán hàng hóa với giá trị nhỏ.

2.2.2. Chế độ bản vị đồng bảng Anh (Gieno)

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các quốc gia ở châu Âu bị kiệt quệ về kinh tế. Nước Anh là nước bị tàn phá nặng nề sau chiến tranh nhưng trên thế giới thì Anh vẫn là nước mạnh. Đặc biệt thị trường tài chính ở LonDon đã phát triển mạnh từ trước chiến tranh thế giới lần I, sau chiến tranh càng phát triển mạnh hơn và đồng Bảng Anh đã trở thành đồng tiền có uy tín nhất trong khu vực. Lợi dụng vị thế này nước Anh đã thiết lập hệ thống tiền tệ quốc tế lấy đồng Bảng Anh làm đồng tiền chủ chốt. Nước Anh được nhiều quốc gia ủng hộ và được Hoa Kỳ hậu thuẫn nên hệ thống tiền tệ quốc tế lấy đồng Bảng Anh làm đồng tiền chung đã ra đời. Vào thời kỳ này, các quốc gia rất muốn quay về chế độ bản vị vàng, nhưng do hàng hóa dịch vụ lưu thông với khối lượng ngày càng tăng mà khối lượng vàng dự trữ lại có hạn nên các ngân hàng không thể đối lấy giấy bạc ngân hàng ra vàng cho mọi đối tượng. Lúc đó, duy nhất có chính phủ Anh cho phép đổi GBP lấy vàng. Cứ 1.700 GBP (đồng Bảng Anh) đổi được 400 onnce (1ounce = 31,135 gr) tức 12,4414 kg vàng. Cho nên chế độ tiền tệ quốc tế này còn được gọi là chế độ bản vị vàng thoi hay chế độ bản vị vàng hối đoái.

Nội dung của chế độ bản vị đồng bảng Anh:

+ Bảng Anh được các nước thừa nhận là phương tiện thanh toán và dự trữ quốc tế ngang với vàng.

+ Sử dụng Bảng Anh trong quan hệ ngoại thương và quan hệ kinh tế quốc tế khácc không hạn chế.

+ Tỷ giá được xác định thông qua tiêu chuẩn giá cả so với vàng.

Hệ thống tiền tệ quốc tế dựa trên đồng Bảng Anh được hình thành là nhằm phục vụ cho ý đồ kinh tế và chính trị của nước Anh. Tuy nhiên, khi kinh tế của nước Anh suy thoái Chính phủ Anh phát hành quá nhiều Bảng Anh nên Bảng Anh bị mất giá so với USD do vậy uy tín của nó trên thị trường quốc tế ngày càng giảm sút. Trước tình hình đó, chính phủ Anh tuyên bố phá giá đồng Bảng Anh so với đô la Mỹ. Chế độ tiền tệ Giênơ bị sụp đổ năm 1929.

2.2.3. Chế độ bản vị đồng Đô la Mỹ (Bretton Woods)

Tháng 7 năm 1944 Hội nghị Tài chính - tiền tệ quốc tế tại Thành phố Bretton Woods (Mỹ) khai mạc với mục đích quy định một trật tự tiền tệ quốc tế. Hội nghị kết thúc với một thỏa ước quốc tế quan trọng mang tên Chế độ tiền tệ Bretton Woods với những nội dung sau:

Đơn vị tiền tệ quốc tế là USD. Đô la Mỹ là đồng tiền chuẩn, được sử dụng làm phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế.Việc sử dụng USD trong thanh toán quốc tế và ngoại thương không hạn chế.

Tỷ giá trao đổi cố định giữa đồng tiền các nước được tính thông qua bản vị vàng thế giới với giá vàng được chuẩn hóa và cố định. Vàng được bán đi, mua lại hoặc vay mượn lẫn nhau giữa ngân hàng trung ương các nước, để có thể bán ra hoặc mua vào trong thị trường nội địa kịp thời nhằm giữ giá đồng tiền không đổi. Quy định giá vàng là 35 USD đổi được 1 ounce vàng.

Các nước thành viên đồng ý góp vốn để thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế nhằm mục đích cho các nước thành viên vay vốn vào những lúc cần thiết để can thiệp, giữ đồng tiền nước mình không biến động quá với tiêu chuẩn nói trên. Thỏa ước về IMF là phần cốt lõi của hệ thống Bretton Woods. Thỏa ước này đã được đa số các nước phê chuẩn và IMF bắt đầu hoạt động năm 19945. IMF bao gồm những quy định rõ ràng để hướng dẫn, chỉ đạo những chính sách tiền tệ quốc tế và có trách nhiệm tăng cường thực hiện những quy định đó. Sau đó đã thành lập Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng này chịu trách nhiệm tài trợ cho những dự án phát triển.

Thực chất Bretton Woods là thỏa thuận hướng về việc giữ giá đồng tiền các nước theo giá vàng và chống lạm phát giá cả. Hệ thống Bretton Woods được thực hiện năm 1946. Theo hệ thống này, mỗi quốc gia xây dựng chính sách ngang giá tương ứng với đồng Đô la Mỹ và một giá vàng, tính bằng đô la không biến đổi là 35 USD/ounce. Có thể mô tả hệ thống Hối đoái Bretton Woods như sau:

Các nước thành viên duy trì dự trữ quốc tế chính thức của họ một cách rộng rãi dưới hình thức vàng hoặc các tài sản bằng đô la và có quyền bán đô la cho Cục dự trữ liên bang Mỹ lấy vàng theo giá chính thức. Vì vậy hệ thống đó là bản vị hối đoái vàng, trong đó đô la là đồng tiền chủ yếu. Các quốc gia đều có trách nhiệm giữ vững tỷ giá hối đoái trong dao động 1% so với ngang giá đã được thỏa thuận bằng cách mua hoặc bán ngoại hối khi cần thiết. Các tỷ giá hối đoái cố định được duy trì bởi sự can thiệp chính thức trong các thị trường trao đổi quốc tế.

Đến năm 1971, Hiệp ước Bretton Woods bị sụp đổ vì:

Hầu hết các nước Châu Âu đều có ý đồ phá giá đồng tiền so với Mỹ để kích thích xuất khẩu, nhanh chóng ổn định và cải thiện cán cân thương mại.

Đồng USD đã biến thành dự trữ quốc tế quen thuộc và vì nó hoàn toàn tốt khi dùng để mua hàng hóa, kỹ thuật và công nghệ của Mỹ cho nên không cần thiết phải dùng USD đổi ra vàng. Quan hệ thương mại với Mỹ ngày càng tăng, các nước khác có khuynh hướng bành trướng dự trữ USD của họ. Sự bành trướng tiền tệ diễn ra cùng với việc USD bị hút ra nước ngoài để tìm nguồn đầu tư khác có lãi suất cao hơn tại Mỹ.

Mặt khác, vào những năm 1960 cán cân thương mại bị thâm hụt, chi phí của Mỹ để duy trì căn cứ quân sự ở nước ngoài và chi phí cho cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam rất lớn. USD phát hành ra nước ngoài ngày càng nhiều nên sức mua của USD

ngày càng giảm sút. Mỹ cố duy trì việc bán vàng với giá cố định 1 ounce vàng bằng 35 USD cho nên USD bị mất giá, các nước đồng minh không chấp hành tỷ giá cố định. Trước tình hình đó Mỹ tuyên bố phá giá đồng USD và Mỹ tuyên bố rút khỏi Hiệp ước Bretton Woods và xóa bỏ cam kết 1ounce vàng bằng 35USD.

2.2.4. Chế độ tiền tệ Gia mai ca (SDR)

Chế độ tiền tệ Giamaica ra đời trên cơ sở Hiệp định được ký kết giữa các nước thành viên của IMF tại Giamaica năm 1976.

Theo đó SDR (Special Drawing Right - Quyền rút vốn đặc biệt) là đơn vị tiền tệ quốc tế, được xác định thông qua rổ tiền tệ. Từ 1970 trở về trước thì 1 SDR bằng với 1 USD. Lúc đầu rổ tiền tệ bao gồm 16 đồng tiền mạnh nhất nhưng hiện nay rổ tiền tệ chỉ gồm 5 đồng tiền mạnh của 5 quốc gia thành viên có thị phần xuất khẩu lớn nhất thế giới đó là 5 đồng tiền: USD, GBP, DEM, JPY và FRF. SDR không chỉ là đồng tiền dự trữ mà còn là loại tiền tệ định giá trong giao dịch quốc tế. Từ khi SDR được coi là một loại tiền tệ, giá trị của nó trở nên ổn định hơn bất kỳ giá trị đồng tiền nào đã tham gia vào SDR. Bản chất SDR làm cho nó trở thành một loại tiền tệ định giá hấp dẫn trong các hợp đồng tài chính và thương mại quốc tế trong môi trường bất ổn định của tỷ giá hối đoái.

2.2.5. Chế độ Rúp chuyển nhượng (1964 – 1991)

Các nước XHCN là thành viên của SEV đã ký Hiệp định thanh toán nhiều bên bằng Rúp chuyển khoản 1963. Đồng thời thành lập Ngân hàng hợp tác quốc tế để theo dõi và thực hiện quá trình.Hiệp định có hiệu lực từ năm 1964 (1Rúp = 1,5 USD).

Cơ chế sử dụng Rúp chuyển nhượng tương tự như SDR là loại tiền ghi sổ dùng để ghi chép, hạch toán, bù trừ giữa các thành viên trong khối SEV. Khi hệ thống XHCN tan rã thì khối SEV cũng không còn nữa, Rúp chuyển nhượng cũng chấm dứt sau 27 năm tồn tại vào năm 1991.

2.2.6. Chế độ tiền tệ Châu Âu

Cộng đồng kinh tế Châu Âu được thành lập từ năm 1957 theo Hiệp ước Rôma. Khi mới thành lập gồm có 6 thành viên, 1972 có thêm 6 thành viên nữa. Năm 1995 Liên minh Châu Âu có thêm 3 thành viên đưa tổng số thành viên lên 15 thành viên. Năm 1979 Hệ thống tiền tệ Châu Âu được hình thành với những nội dung sau: ECU là đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước Châu Âu. Giá trị của ECU dựa trên sức mua của những đồng tiền tham gia rổ tiền tệ. Các thành viên thực hiện cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt với biên độ dao động là 0,25% so với tỷ giá hối đoái chính thức. Việc điều chỉnh các quan hệ tiền tệ quốc tế giữa các nước thành viên được tiến hành thông qua Quỹ hợp tác ngoại hối Châu Âu. Năm 1991 Liên minh tiền tệ Châu Âu bắt đầu đi vào hoạt động, đồng EURO ra đời và tồn tại song song với các đồng tiền quốc gia

thông qua tỷ giá chuyển đổi được công bố dưới dạng tiền ghi sổ.

Tháng 1 năm 2002 tiền mặt được đưa vào trong lưu thông, tiền của các quốc gia bị loại khỏi trong lưu thông và nhường chỗ cho việc sử dụng thống nhất một loại tiền đó là EURO.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Bản chất của tiền tệ
- Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ
- Quy luật lưu thông tiền tệ
- Khái niệm: lạm phát, ngoại tệ và ngoại hối
- Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới

❖ CÂU HỎI CHƯƠNG 1

Câu 1. Trình bày khái niệm tiền tệ và các hình thái tiền tệ?

Câu 2: Trình bày quy luật lưu thông tiền tệ?

Câu 3: Khái niệm lạm phát? Đo lường lạm phát và các loại lạm phát?

Câu 4: Nêu khái niệm ngoại tệ và ngoại hối? Tìm hiểu một số đồng tiền phổ biến trên thế giới?

CHƯƠNG 2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu về tỷ giá, phương pháp yết tỷ giá, các loại tỷ giá hối đoái, nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➢ ***Về kiến thức:***

- Trình bày và giải thích được tỷ giá, các loại tỷ giá

- Trình bày và giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

- Vận dụng được các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái trong thực tế.

➢ ***Về kỹ năng:***

- Nhận diện được các loại tỷ giá.

- Mô tả được các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái trong thực tế.

- Lựa chọn được nhân tố điều chỉnh phù hợp trong tổ chức.

➢ ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

- Ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của tỷ giá hối đoái.

- Ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

- Tuân thủ nội quy, quy định nơi làm việc.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN BÀI GIẢNG CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- ***Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:*** Không
- ***Trang thiết bị máy móc:*** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- ***Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:*** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- ***Các điều kiện khác:*** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2**

- **Nội dung:**

✓ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.*

✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

✓ ***Điểm kiểm tra thường xuyên:*** *không có 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)*

✓ ***Kiểm tra định kỳ lý thuyết****: 1 điểm kiểm tra (hình thức: thi viết 45 phút)*

NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Khái niệm về tỷ giá

1.1. Khái niệm

Có nhiều khái niệm về tỷ giá hối đoái mà chúng ta có thể trích dẫn định nghĩa của một số tác giả sau đây.

Theo Samuelson - nhà kinh tế học người Mỹ cho rằng: *Tỷ giá hối đoái là tỷ giá để đổi tiền của một nước lấy tiền của một nước khác*. (Trần Thị Xuân Hương. 2006)

Theo Đinh Xuân Trình, Đặng Thị Nhàn (2011) cho rằng: *Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia.*

Theo pháp lệnh quản lý ngoại hối của Việt Nam (2005) thì: *"Tỷ giá hối đoái là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ Việt Nam".*

Ví dụ: Một người nhập khẩu ở Việt Nam phải bỏ ra 2.205.000.000VND để mua 100.000USD trả tiền hàng nhập khẩu từ Mỹ. Như vậy giá 1 USD là 22.050VND, đây là tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Chúng ta còn thấy tỷ giá hối đoái được hiểu là *quan hệ so sánh giữa hai đồng tiền của hai nước khác nhau.*

Trong chế độ bản vị vàng, tiền tệ trong lưu thông là tiền đúc bằng vàng và giấy bạc ngân hàng được đổi tự do ra vàng căn cứ vào hàm lượng vàng của nó. Tỷ giá hối đoái lúc này là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau. Cách so sánh này gọi là ngang giá vàng (Gold parity). Như vậy trong chế độ bản vị vàng, ngang giá vàng là cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái.

Ví dụ: Hàm lượng vàng của bảng Anh là 2,488281 gam, của đô la Mỹ là 0,888671 gam, do đó quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

1 GBP = 2,488281/0,888671 = 2,8USD

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, giấy bạc ngân hàng không được đổi tự do ra vàng theo hàm lượng của nó, do đó ngang giá vàng không còn là cơ sở để hình thành tỷ giá hối đoái. Lúc này việc so sánh hai đồng tiền với nhau được thực hiện bằng cách so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau, gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ (Purchasing Power Parity - PPP)

Ví dụ: Một hàng hóa A ở Mỹ có giá là 100USD, ở Pháp có giá là 82EUR. Ngang giá sức mua là : 1USD = (82/100) = 0,82EUR. Đây chính là tỷ giá hối đoái giữa đô la Mỹ và đồng EUR.

1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá

Việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán quốc tế đòi hỏi phải so sánh một đồng tiền nước này với đồng tiền của nước khác. Khi việc trao đổi mua bán vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia phải thỏa thuận dùng đồng tiền nước nào để tính và thanh toán hợp đồng. Việc thanh toán này có thể sử dụng một trong hai đồng tiền của hai nước nhưng cũng có thể sử dụng một đồng tiền thứ ba nào đó, từ đó xuất hiện đòi hỏi phải

xem xét, tính toán một đồng tiền nội tệ được bao nhiêu đồng ngoại tệ hoặc ngược lại một đồng ngoại tệ được bao nhiêu nội tệ, tức là phải bằng cách nào đó chuyển đổi một đơn vị tiền tệ của nước này thành đơn vị tiền tệ của nước khác. Muốn thực hiện được điều đó, cần phải dựa vào một mức qui đổi xác định. Đó là cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

2. Các loại tỷ giá hối đoái

2.1. Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái

Theo cách phân loại này tỷ giá bao gồm tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường.

Tỷ giá chính thức là tỷ giá do Ngân hàng trung ương của nước đó xác định. Trên cơ sở của tỷ giá này các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng sẽ ấn định tỷ giá mua bán ngoại tệ giao ngay, có kỳ hạn, hoán đổi.

Tỷ giá thị trường là tỷ giá được hình thành trên có sở quan hệ cung cầu trên thị trường hối đoái.

2.2. Căn cứ vào thời điểm mua bán

Theo cách phân loại này tỷ giá bao gồm tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng.

Tỷ giá mua là tỷ giá của ngân hàng mua ngoại hối vào.

Tỷ giá bán là tỷ giá của ngân hàng bán ngoại hối ra. Tỷ giá mua bao giờ cũng thấp hơn tỷ giá bán và khoản chênh lệch đó là lợi nhuận kinh doanh ngoại hối của ngân hàng.

Thông thường thì ngân hàng không công bố tất cả tỷ giá của các hợp đồng đã ký kết trong một ngày mà chỉ công bố tỷ giá của hợp đồng ký kết cuối cùng trong ngày đó, người ta gọi đó là *tỷ giá đóng của*. Tỷ giá đóng cửa được coi là chỉ tiêu chủ yếu về tình hình biến động của tỷ giá trong ngày hôm đó. Tỷ giá được công bố vào đầu giờ của đầu ngày giao dịch được gọi là *tỷ giá mở cửa.*

Trong nghiệp vụ mua bán ngoại hối của ngân hàng còn chia ra *tỷ giá tiền mặt và tỷ giá chuyển khoản*. Tỷ giá chuyển khoản bao giờ cũng cao hơn tỷ giá tiền mặt.

2.3. Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái

Theo cách phân loại này tỷ giá bao gồm tỷ giá giao ngay và tỷ giá có kỳ hạn.

Tỷ giá giao ngay (SPOT) là tỷ giá do tổ chức tín dụng yết giá tại thời điểm giao dịch hoặc do hai bên thỏa thuận nhưng phải đảm bảo trong biên độ do ngân hàng nhà nước quy định. Việc thanh toán giữa các bên phải được thực hiện trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo, sau ngày cam kết mua hoặc bán.

Tỷ giá giao dịch kỳ hạn (FORWARDS) là tỷ giá giao dịch do tổ chức tín dụng tự tính toán và thỏa thuận với nhau nhưng phải đảm bảo trong biên độ qui định về tỷ giá kỳ hạn hiện hành của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng.

2.4. Căn cứ vào các phương thức chuyển ngoại hối

Theo cách phân loại này tỷ giá bao gồm tỷ giá điện hối và tỷ giá thư hối.

Tỷ giá điện hối là tỷ giá thường được niêm yết tại ngân hàng. Đó là tỷ giá chuyển ngoại hối bằng điện. Tỷ giá điện hối là tỷ giá cơ sở để xác định các loại tỷ giá khác.

Tỷ giá thư hối, tức là tỷ giá chuyển ngoại hối bằng thư. Tỷ giá điện hối thường cao hơn tỷ giá thư hối.

Trong khuôn khổ chế độ quản lý ngoại hối ở các nước kém phát triển, ngoài thị trường ngoại hối chính thức còn tồn tại thị trường ngoại hối tự do, do đó bên cạnh tỷ giá chính thức do nhà nước quy định còn có tỷ giá chợ đen do quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường này quyết định.

Trên thế giới đã trải qua nhiều chế độ tỷ giá khác nhau thích ứng với từng giai đoạn phát triển. Sau đại chiến thế giới lần thứ 2, các nước đế quốc thực hiện chính sách phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế và tiền tệ, do đó chế độ nhiều tỷ giá ra đời. Mục đích của chế độ nhiều tỷ giá là để ảnh hưởng đến cán cân ngoại thương, từ đó ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái, đồng thời nó còn có tác dụng như là một loại thuế nhập khẩu đặc biệt hoặc tiền thưởng cho xuất khẩu, làm công cụ cho chính sách bảo hộ mậu dịch của ngân sách qua thu thuế bán ngoại hối.

3. Phương pháp yết tỷ giá

3.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá

Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được yết giá như sau:

USD/EUR = 0,8854/0,8876

USD/VND = 23.165/23.265

Đồng USD đứng trước gọi là tiền *yết giá* hay còn gọi là đồng tiền hàng hoá hay đồng tiền cơ sở, nó luôn là một đơn vị. Các đồng EUR, VND đứng sau gọi là tiền *định giá* và là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của đồng tiền yết giá. Tỷ giá đứng trước 0,8854 là tỷ giá mua đô la trả bằng EUR của ngân hàng, và tỷ giá đứng trước 23.165 là tỷ giá mua đô la trả bằng đồng Việt Nam của ngân hàng, chúng được gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE)

Tỷ giá đứng sau 0,8876 là tỷ giá bán đô la thu bằng EUR của ngân hàng và 23.265 là tỷ giá bán USD thu bằng VND của ngân hàng, chúng được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE)

Thông thường tỷ giá ASK cao hơn tỷ giá BID. Chênh lệch giữa chúng gọi là lợi nhuận trước thuế của ngân hàng hay tiếng Anh gọi là Spread, tiếng Pháp là Fourchette. Khoản chênh lệch này tùy thuộc vào từng ngoại tệ nhưng thông thường vào khoảng 0.001 đến 0.003 tức là từ 10 đến 30 điểm. Chúng ta có thể mô hình mối quan hệ này theo sơ đồ sau đây:

Tỷ giá thường được công bố đến 4 số lẻ. Điểm biểu hiện 1/10.000 của một đơn vị tiền tệ, nó là khoảng tăng nhỏ nhất khi tỷ giá biến đổi. Số của tỷ giá thông thường

biểu hiện hai con số sau dấu chấm của tỷ giá. Con số này ít được quan tâm, bởi vì con số biến động mạnh nhất chính là phần điểm của tỷ giá.

Trong giao dịch ngoại hối, người ta có thể lấy tên thủ đô các nước công nghiệp phát triển thay cho tên tiền tệ của nước đó ở vị trí tiền định giá.

Để thống nhất các đơn vị tiền tệ của các nước, tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) đã ban hành ký hiệu tiền tệ thống nhất. Tất cả đồng tiền của các nước đều được mã hoá bằng 3 chữ cái in hoa, trong đó hai chữ cái đầu là ký hiệu của tên nước và chữ cái thứ ba là chữ cái đầu tiên của tên tiền tệ nước đó (*xem Phụ lục 1*). Ví dụ, VND là ký hiệu đồng tiền của Việt Nam, trong đó VN là ký hiệu của Việt Nam và D là chữ cái đầu tiên của tên đồng tiền của Việt Nam "ĐỒNG". SGD là ký hiệu đồng tiền của nước Singapore, trong đó hai chữ cái đầu tiên SG là ký hiệu tên nước Singapore và chữ cái cuối cùng D là chữ dầu tiên của tên đồng tiền nước này "DOLLAR" v.v.

3.2. Các phương pháp yết tỷ giá

Có nhiều tác giả dùng các thuật ngữ khác nhau về biểu hiện tỷ giá, thậm chí trái ngược nhau xung quanh hai khái niệm trực tiếp và gián tiếp.

Để dễ hiểu ở đây chúng ta sử dụng hai cách biểu hiện tỷ giá sau đây:

Cách thứ nhất, tại một nước người ta so sánh một ngoại tệ nào đó với đồng nội tệ (yết giá trực tiếp trên quan điểm đồng ngoại tệ)

Ví dụ: Ở Việt Nam, tỷ giá theo cách biểu hiện này sẽ là so sánh các đồng ngoại tệ với VND.

Chẳng hạn: 1 USD = 22.950 VND

Ta viết là: USD/VND = 22.950

Ở Pháp: 1 USD = 0,86 EUR

Ta viết là: USD/EUR = 0,86

Cách thứ hai, tại một nước, người ta so sánh đồng nội tệ với đồng ngoại tệ (yết giá gián tiếp trên quan điểm đồng ngoại tệ)

Ở Pháp, tỷ giá theo cách biểu hiện này sẽ là so sánh đồng tiền EUR với ngoại tệ.

Chẳng hạn: 1 EUR = 1,3404 USD

Ta viết là: EUR /USD = 1,3404

Ở Anh: 1 GBP = 1,5958 USD

Ta viết là: GBP/USD = 1,6958

3.3. Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

Hiện nay trên các thị trường hối đoái quốc tế, thông thường người ta chỉ thấy tỷ giá giữa USD và GBP so với đồng nội tệ. Chẳng hạn ở Việt Nam thì người ta thông báo tỷ giá giữa USD so với VND, ở các nước cộng đồng chung châu Âu thì USD/EUR ... Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng còn muốn xác định tỷ giá giữa các đồng tiền khác, chẳng hạn họ muốn xác định tỷ giá USD/GBP, do vậy họ phải dùng một phương pháp nào đó để tính toán các tỷ giá này. Đó chính phương pháp tính chéo tỷ giá.

3.3.1. Xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền cùng dựa vào một đồng tiền yết giá

Ví dụ 1: Tại Việt Nam, thông tin tỷ giá ngày 25/2/20X8 như sau

USD/VND = 22.650/22.700

USD/CHF = 0,9688/0,9738

Tính tỷ giá CHF/VND = Dm/Db = ?

Các bước thực hiện để xác định tỷ giá giữa CHF và VND như sau:

- Tính tỷ giá bán của khách (tỷ giá mua vào của ngân hàng) – Dm :

Bước 1 : Khách hàng bán CHF mua USD, tỷ giá bán USD của ngân hàng:

1USD = 0,9738CHF

Bước 2 : Khách hàng bán USD mua VND, tỷ giá mua USD của ngân hàng:

1USD = 22.650VND

Như vậy, 0,9738CHF = 22.650VND,

Do đó DmCHF/VND = 22.650 : 0,9738 = 23.259

- Tính tỷ giá mua của khách (tỷ giá bán ra của ngân hàng) – Db :

Bước 1 : Khách hàng bán VND mua USD, tỷ giá bán của ngân hàng:

1USD = 22.700VND

Bước 2 : Khách hàng bán USD mua CHF, tỷ giá mua của ngân hàng

1USD = 0,9688CHF

Như vậy, 0,9688CHF = 22.700VND

Do đó DbCHF/VND = 22.700 : 0,9688 = 23.431

CHF/VND = 23.259/23.431

Kết luận: Nếu các tỷ giá được thông báo :

$$A/B = DmI/DbI$$

$$A/C = DmII/DbII$$

thì tỷ giá B/C = Dm/Db được xác định như sau :

$$Dm = DmII : DbI$$

$$Db = DbII : DmI$$

3.3.2. Xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền cùng dựa vào một đồng tiền định giá

Nếu các tỷ giá được thông báo :

$$A/B = DmI/DbI$$

$$C/B = DmII/DbII$$

thì tỷ giá A/C = Dm/Db được xác định như sau :

$$Dm = DmI : DbII$$

$$Db = DbI : DmII$$

Ví dụ 2: Tỷ giá ngân hàng công bố ngày 01/04/20X8 như sau:

GBP/USD = 1,5995/25

EUR/USD = 1,3105/25

Xác định tỷ giá GBP/EUR = Dm/Db = ?

Giải:

DmGBP/EUR = DmI : DbII = 1,5995 : 1,3125 = 1,2187

DbGBP/EUR = DbI : DmII = 1, 6025 :1,3105 = 1,2228

Vậy GBP/EUR = 1,2187/1,2228

2.3.3.3. Xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền trong đó yết giá với đồng tiền I và định giá với đồng tiền II

Nếu các tỷ giá được thông báo :

A/B = DmI/DbI

B/C = DmII/DbII

thì tỷ giá A/C = Dm/Db được xác định như sau :

Dm = DmI x DbI

Db = DmII x DbII

Ví dụ 3: Tỷ giá ngân hàng công bố ngày 01/04/20X8 như sau:

GBP/USD = 1,5995/25

USD/CHF = 0,9885/15

Xác định tỷ giá GBP/CHF = Dm/Db = ?

Giải:

DmGBP/CHF = DmI x DbI = 1,5995 x 0,9885 = 1,5811

DbGBP/CHF = DmII x DbII = 1,6025 x 0,9915 = 1,5888

Vậy GBP/EUR = 1,5811/1,5888

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

4.1. Quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường

Cán cân thanh toán quốc tế có tác động rất quan trọng đến tỷ giá hối đoái. Tình trạng của cán cân thanh toán quốc tế sẽ tác động trực tiếp đến cung và cầu ngoại hối, do đó nó tác động trực tiếp và rất nhạy bén đến tỷ giá hối đoái. Về nguyên tắc, nếu cán cân thanh toán quốc tế dư thừa có thể dẫn đến khả năng cung ngoại hối lớn hơn cầu ngoại hối, từ đó làm cho tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm. Ngược lại nếu cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt có thể dẫn đến cầu ngoại hối lớn hơn cung ngoại hối, từ đó tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng. Trong cán cân thanh toán quốc tế, cán cân thương mại có tác động cực kỳ quan trọng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái mà các nhà kinh tế đều công nhận. Đây là nhân tố cơ bản đứng sau lưng tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên tuỳ vào điều kiện của mỗi nước và trong từng giai đoạn phát triển, các cán cân khác cũng có vai trò rất lợi hại, ví dụ như cán cân giao dịch vốn. Cụ thể ở điều kiện của Việt Nam trong những năm gần đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh tạo nên dòng chảy ngoại tệ vào trong nước rất lớn thể hiện trong tài khoản vốn trong cán cân thanh toán quốc tế, từ đó tác động lên cung ngoại hối và tỷ giá hối đoái.

4.2. Mức chênh lệch về lạm phát giữa các nước

Nói cách khác ở đây muốn nói đến mối liên hệ giữa tỷ giá hối đoái và sức mua của mỗi đồng tiền trong mỗi cặp tiền tệ. Để thấy rõ mối liên quan này ta sử dụng lý thuyết sức mua của Ricardo - Cassel. Lý thuyết này giả thuyết rằng tỷ giá hối đoái ở

mức cân bằng phải thể hiện sự ngang bằng trong sức mua giữa hai đồng tiêng tương ứng và nó được gọi là lý thuyết 3P (Purchashing Power Parity).

Lý thuyết này giả thuyết trong một nền kinh tế cạnh tranh lành mạnh, tức là trong đó cước phí vận chuyển, thuế hải quan giả định bằng 0. Do đó nếu các hàng hóa đồng nhất thì người tiêu dùng sẽ mua hàng ở nước nào có giá thật sự thấp. Theo giả thiết đó, một kiện hàng A ở Mỹ có giá là 100USD và ở Pháp là 80EUR, có nghĩa là theo ngang giá sức mua đối nội của hai đồng tiền này là: USD /EUR = 0,8000. Nếu ở Mỹ mức lạm phát là 5%/năm và ở Pháp là 10%/năm thì giá kiện hàng A ở Mỹ sẽ tăng lên là 105USD, ở Pháp tăng lên là 88EUR. Do đó ngang giá sức mua đối nội sẽ là 105USD = 88EUR , hay USD/EUR = (88/105) = 0,8381

Như vậy: -Tỷ giá trước lạm phát là USD/EUR = 0,8000

- Tỷ giá sau lạm phát là USD/EUR = 0,8381

Mức chênh lệch tỷ giá là 4,76% trong khi đó mức chênh lệch lạm phát là 5%, hai mức này có thể coi là tương tự như nhau. Qua đó cho thấy tỷ giá biến động do lạm phát phụ thuộc mức chênh lệch của lạm phát của hai đồng tiền yết giá và định giá.

Giả sử đồng tiền của 2 nước là A và B, trong đó đồng tiền A là yết giá và B là đồng tiền định giá.

Nước nào có mức độ lạm phát lớn hơn thì đồng tiền nước đó có sức mua thấp hơn, nước nào có mức độ lạm phát cao hơn mức độ lạm phát trung bình của thế giới hoặc của khu vực thì đồng tiền nước đó mất giá liên tục.

Ngoại hối có giá cả vì nó cũng là một loại hàng hóa và là một loại hàng hóa đặc biệt. Giá cả của ngoại hối cũng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như giá cả của các loại hàng hóa thông thường như mức độ lạm phát và giảm phát, cung và cầu hàng hóa trên thị trường, sự lũng đoạn về giá cả v.v.

Nếu không tính đến các nhân tố khác mà chỉ tính riêng ảnh hưởng của nhân tố lạm phát, ta có thể dự đoán được sự biến động của tỷ giá trong tương lai.

Ví dụ: Tỷ giá USD/VND bình quân năm 2018 là 22.050. Tỷ lệ lạm phát của Mỹ là 5% và của Việt Nam là 8% năm. Dự đoán tỷ giá USD/VND năm 2019 sẽ là:

USD/VND = 22.050 x (1.08/1.05) = 22.680

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Một số khái niệm: tỷ giá hối đoái.
- Phương pháp tính tỷ giá, các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

❖ BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài tập 2.1

Một doanh nghiệp xuất khẩu thu được 5 triệu HKD, cần phải mua 1 triệu JPY để thanh toán tiền nhập khẩu cho một Công ty của Nhật, số tiền còn lại chuyển thành EUR để đầu tư sang Pháp. Hãy tính số EUR thu được? Biết rằng tỷ giá công bố như sau:

USD/JPY = 121,80/125,80

USD/HKD = 7,7460/90

USD/EUR = 0,8110/20

Bài tập 2.2

Công ty Xuất nhập khẩu Huế xuất khẩu thu được 40.000USD từ một lô hàng xuất khẩu. Công ty muốn mua EUR để trả tiền nhập khẩu hàng hoá cho một công ty của Đức. Hãy tính xem ngân hàng sẽ thanh toán cho công ty bao nhiêu EUR? Biết tỷ giá công bố như sau:

USD/VND = 20.850/20.870

EUR/VND = 26.100/26.130

Bài tập 2.3

Công ty xuất khẩu lâm sản Quảng Bình cần bán 1 triệu JPY để mua GBP, tỷ giá công bố như sau:

USD/JPY = 98,0020/98,0050

GBP/USD = 1,5125/55

a. Ngân hàng sẽ áp dụng tỷ giá bao nhiêu?

b. Nếu ngược lại, công ty muốn mua 1 triệu JPY trả bằng GBP thì ngân hàng sẽ áp tỷ giá bao nhiêu?

Bài tập 2.4

Công ty XNK Phương Nam cần phải thanh toán một lô hàng nhập khẩu trị giá 200.000 USD và 160.000 EUR. Số dư trong tài khoản ngoại tệ của Công ty hiện tại là 380.000 GBP.

a. Hãy thực hiện thanh toán cho công ty XNK Phương Nam theo nguyên tắc ngoại tệ thanh toán bằng ngoại tệ.

b. Số GBP thừa/thiếu sau các thanh toán trên là bao nhiêu?

c. Tính số dư tài khoản bằng VND sau các giao dịch thanh toán trên?

Biết tỷ giá hối đoái tại thời điểm thanh toán như sau:

GBP/USD: 1,3272/1,3305

GBP/EUR: 1,2145/1,2160

GBP/VND: 32.150/32.230

Bài tập 2.5

Một đoàn khách du lịch Mỹ thuê 5 phòng của khách sạn Mường Thanh trong 7 ngày đêm, trong đó có 3 phòng đơn và 2 phòng đôi, giá phòng đôi là 1.600.000 VND một ngày đêm, giá phòng đơn là 900.000 VND một ngày đêm. Các dịch vụ khác sử dụng trong quá trình lưu trú tổng giá thanh toán là 15.000.000 VND. Tính số USD mà khách phải đổi ra VNĐ để thanh toán? Biết tỷ giá hối đoái tại thời điểm thanh toán USD/VND: 22.640/22.710.

CHƯƠNG 3. THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu về các hình thức thanh toán dùng tiền mặt và không dùng tiền mặt: khái niệm, nội dung, phương thức thanh toán.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➢ ***Về kiến thức***

- *Trình bày và giải thích được một số khái niệm như: tiền mặt, séc, hối phiếu...*
- *Trình bày và giải thích được nội dung các phương pháp thanh toán bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt*
- *Vận dụng được các phương pháp thanh toán vào trong thực tế.*

➢ ***Về kỹ năng:***

- *Nhận diện được thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt.*
- *Thực hiện được các phương pháp thanh toán trong thực tế.*
- *Lựa chọn được phương pháp thanh toán trong tổ chức.*

➢ ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

- *Ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của hình thức thanh toán.*
- *Ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của các phương pháp thanh toán.*
- *Tuân thủ nội quy, quy định nơi làm việc.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- ***Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:*** Không
- ***Trang thiết bị máy móc:*** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- ***Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:*** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- ***Các điều kiện khác:*** Không có

❖ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- **Nội dung:**

✓ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.*

✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- **Phương pháp:**

✓ ***Điểm kiểm tra thường xuyên:*** *không có*

✓ ***Kiểm tra định kỳ lý thuyết****: 1 điểm kiểm tra*

+ *Hình thức: Kiểm tra viết*

+ *Công cụ: Đề kiểm tra*

+ *Thời gian: 45 phút*

NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Thanh toán tiền mặt

1.1. Khái niệm

Tiền mặt là tiền giấy, tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành. Thanh toán bằng tiền mặt là việc tổ chức, cá nhân sử dụng tiền mặt để trực tiếp chi trả hoặc thực hiện các nghĩa vụ trả tiền khác trong các giao dịch thanh toán.

1.2. Nội dung của thanh toán tiền mặt

Tiền mặt là hình thức thanh toán phổ biến nhất và được chấp nhận một cách rộng rãi nhất trong số các hình thức thanh toán truyền thống

1.3. Ưu và nhược điểm của thanh toán tiền mặt

- Được chấp nhận rộng rãi: Tiền mặt được chấp nhận đối vói hầu hết các giao dịch (dù nó không được sử dụng phổ biến đối với các giao dịch lớn).

- Sử dụng thuận tiện: Với một số lượng tiền nhỏ, có thể dễ dàng mang và dễ dàng sử dụng.

- Tính nặc danh: Sự nhận diện hay định danh đối với người sử dụng tiền mặt trong các giao dịch là hoàn toàn không cần thiết (ngoại trừ trường hợp với các giao dịch bằng loại tiền có mệnh giá lớn ở Mỹ và một vài nơi khác uên thế giới).

- Tính không thể theo dõi (không thể phát hiện): Một khi tiền mặt đã được chi tiêu, không có cách nào để có thể truy nguyên tới người đã sở hữu số tiền đó.

- Chi phí giao dịch đối với người mua bằng không (không phải chi phí khi tiến hành giao dịch). Người mua không phải chịu bất cứ chi phí phụ thêm nào khi sử dụng tiền mặt. Điều này làm cho tiền mặt đặc biệt hữu dụng đối với các giao dịch có giá trị nhỏ, những giao dịch mà nếu sử dụng séc hoặc thẻ tín dụng để thanh toán sẽ có tổng chi phí lớn hơn nhiều so với giá trị cùa vật trao đổi. Trong những trường hợp đó, người mua séc có được một khoản chi phí cơ hội của việc giữ tiền so với việc đầu tư tiền. Tuy nhiên, đối với người bán hàng, họ phải chịu một số khoản chi phí để xử lý các khoản tiền mặt này từ việc chuyển nó tới ngân hàng an toàn, sau đó được ngân hàng tính toán thống kê, v.v... Các chi phí cho những thao tác phụ này có thể lên tơi 10% giá trị toàn bộ số tiền.

Thanh toán bằng tiền mặt là phương thức thanh toán đơn giản và tiện dụng nhất được sử dụng để mua bán hàng hoá một cách dễ dàng. Tuy nhiên, nó chỉ phù hợp với nền kinh tế có quy mô sản xuất nhỏ, sản xuất chưa phát triển, việc trao đổi thanh toán hàng hoá diễn ra với số lượng nhỏ, trong phạm vi hẹp. Vì vậy, khi nền kinh tế ngày một phát triển với tốc độ cao cả về chất lượng và số lượng thì việc thanh toán bằng tiền mặt không còn đủ khả năng đáp ứng được những nhu cầu thanh toán của toàn bộ nền kinh tế. Việc thanh toán bằng tiền mặt đã bộc lộ một số hạn chế nhất định.

Trước hết là việc thanh toán bằng tiền mặt có độ an toàn không cao. Với khối lượng hàng hóa, dịch vụ giao dịch lớn thì việc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt sẽ không an toàn, thuận tiện cho cả người chi trả và người thụ hưởng. Việc dùng tiền mặt

thanh toán dẫn đến nhiều thiệt hại cho cả cơ quan quản lý và người tiêu dùng, như: tốn kém chi phí, không an toàn, dễ bị cướp, mất trộm; tạo nhiều cơ hội cho kinh tế ngầm, trốn thuế và tham nhũng; khó quản lý, kiểm soát chính xác thu nhập đối với những người có thu nhập cao để tính thuế thu nhập cá nhân.

Ngoài ra, một hạn chế quan trọng của việc thanh toán bằng tiền mặt nữa là thanh toán bằng tiền mặt làm giảm khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại, trong khi nền kinh tế luôn có nhu cầu về tiền mặt để thanh toán chi tiêu gây sức ép giả tạo về sự khan hiếm tiền mặt trong nền kinh tế, làm cho giá cả có khả năng tăng cao gây khó khăn cho Ngân hàng Nhà nước trong việc điều tiết chính sách tiền tệ.

2. Thanh toán không dùng tiền mặt

2.1. Khái niệm

Thanh toán không dùng tiền mặt là cách thức thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ không có sự xuất hiện của tiền mặt mà được tiến hành bằng cách trích tiền từ tài khoản của người chi trả chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng hoặc bằng cách bù trừ lẫn nhau thông qua vai trò trung gian của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt là việc trích chuyển tiền từ tài khoản người trả tiền chuyển sang tài khoản của người nhận tiền hoặc bằng cách bù trừ công nợ lẫn nhau không dùng đến tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt gắn liền với sự phát triển của hệ thống ngân hàng về thiết bị công nghệ hiện đại nhằm đảm bảo cho quá trình thanh toán được an toàn thuận lợi nhanh chóng.

Tham gia vào hoạt động thanh toán có các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán:

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán gồm các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và tổ chức khác khi được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

+ Tổ chức, cá nhân được sử dụng dịch vụ thanh toán là các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các cá nhân trong nền kinh tế có nhu cầu sử dụng dịch vụ thanh toán để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ trong quan hệ thương mại.

2.3. Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt phản ánh mối quan hệ kinh tế pháp lý trong giao nhận và thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ nên trong quá trình thực hiện thanh toán các bên tham gia phải tuân thủ những quy định mang tính nguyên tắc sau:

Thứ nhất: Các chủ thể tham gia thanh toán (kể cả pháp nhân và thể nhân) đều phải mở tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và được quyền lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để mở tài khoản. Khi tiến hành thanh toán phải thực hiện thanh toán thông qua tài khoản đã mở theo đúng chế độ quy định và phải trả phí thanh toán theo quy định của ngân hàng và tổ chức làm dịch vụ thanh

toán. Trường hợp đồng tiền thanh toán là ngoại tệ thì phải tuân thủ quy chế quản lý ngoại hối của nhà nước.

Thứ hai: Số tiền thanh toán giữa người chi trả và người thụ hưởng phải dựa trên cơ sở lượng hàng hoá, dịch vụ đã giao giữa người mua và người bán. Người mua phải chuẩn bị đầy đủ phương tiện thanh toán (số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc hạn mức thấu chi nếu có) để đáp ứng yêu cầu thanh toán đầy đủ, kịp thời khi xuất hiện yêu cầu thanh toán.

Nếu người mua chậm trễ thanh toán; hoặc vi phạm chế độ thanh toán thì phải chịu phạt theo chế độ thanh toán hiện hành.

Thứ ba: Người bán hay cung cấp dịch vụ là người được hưởng số tiền do người chi trả chuyển vào tài khoản của mình nên phải có trách nhiệm giao hàng hay cung cấp dịch vụ kịp thời và đúng với lượng giá trị mà người mua đã thanh toán; đồng thời phải kiểm soát kỹ càng các chứng từ phát sinh trong quá trình thanh toán.

Thứ tư: Là trung gian thanh toán giữa người mua và người bán, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải thực hiện đúng vai trò trung gian thanh toán:

- Chỉ trích tiền từ tài khoản của người chi trả chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng khi có lệnh của người chi trả (thể hiện trên các chứng từ thanh toán). Trường hợp không cần có lệnh của người chi trả (không cần có chữ ký của chủ tài khoản trên chứng từ) chỉ áp dụng đối với một số hình thức thanh toán như uỷ nhiệm thu, hay lệnh của Toà án kinh tế.

- Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ khách hàng mở tài khoản, sử dụng các công cụ thanh toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, phương thức giao nhận, vận chuyển hàng hoá. Cung cấp đầy đủ các chứng từ sử dụng trong quá trình thanh toán cho khách hàng.

- Tổ chức hạch toán, chuyển chứng từ thanh toán một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn tài sản. Nếu để chậm trễ hay hạch toán thiếu chính xác gây thiệt hại cho khách hàng trong quá trình thanh toán thì phải chịu phạt để bồi thường cho khách hàng theo chế tài chung.

2.4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt mang lại nhiều ích lợi cho nền kinh tế. Các lợi ích mà thanh toán không dùng tiền mặt mang lại bao gồm:

Thứ nhất, thanh toán không dùng tiền mặt góp phần quản lý quỹ ngân sách nhà nước hiệu quả hơn, tập trung nhanh chóng các khoản thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách nhà nước kịp thời và trực tiếp tới các đơn vị thụ hưởng ngân sách, loại bỏ tình trạng căng thẳng giả tạo của ngân sách các cấp, tạo điều kiện thực hiện tốt nghị định chống tham nhũng và nghị định thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Thứ hai, thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư, tiền vốn trong nền kinh tế quốc dân, dẫn đến giảm chi phí sản xuất và lưu thông, tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất.

Trong quá trình mua bán, các nguồn vật tư hàng hóa được luân chuyển từ đơn vị mua hàng sang đơn vị bán hàng. Hệ thống qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, Kho bạc nhà nước đã góp phần rất quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình thanh toán giữa các tác nhân trong nền kinh tế, thúc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí cho sản xuất và lưu thông, tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất.

Thứ ba, trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, thanh toán không dùng tiền mặt góp phần giảm thấp tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông, do đó tiết kiệm được chi phí lưu thông cho xã hội. Mặt khác, thanh toán không dùng tiền mặt còn tạo cho sự chuyển hóa thông suốt giữa tiền mặt và tiền chuyển khoản. Cả hai khía cạnh đó đều tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế hoạch hóa và lưu thông tiền tệ.

Thứ tư, thanh toán không dùng tiền mặt tạo những tiền đề kinh tế thuận lợi để kho bạc nhà nước kiểm soát chi ngân sách nhà nước hiệu quả hơn, qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán kiểm soát các hoạt động của các tác nhân kinh tế với mục đích củng cố kỷ luật thanh toán, đảm bảo nguyên tắc thu chi tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ năm, thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện để Nhà nước quản lý nền kinh tế và chỉ đạo thực hiện các chính sách kinh tế được tốt hơn.

3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

3.1. Hối phiếu

Hối phiếu là một lệnh viết đòi tiền vô điều kiện của người ký phát hối phiếu cho người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu, hoặc đến một ngày cụ thể nhất định hoặc một ngày có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm phiếu.

Qua định nghĩa này, chúng ta thấy hối phiếu có 3 đặc điểm quan trọng sau:

Thứ nhất, tính trừu tượng của hối phiếu thể hiện rằng trên hối phiếu không cần phải ghi nội dung quan hệ tín dụng, tức là nguyên nhân sinh ra việc lập hối phiếu mà chỉ cần ghi số tiền phải trả và những nội dung có liên quan đến việc trả tiền. Hiệu lực pháp lý của hối phiếu cũng không bị ràng buộc do nguyên nhân gì sinh ra hối phiếu.

Thứ hai, *tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu* thể hiện người trả tiền hối phiếu phải trả theo đúng nội dung ghi trên phiếu và không được viện những lý do riêng của mình đối với người phát phiếu, người ký hậu để từ chối việc trả tiền, trừ trường hợp hối phiếu được lập trái với đạo luật chi phối nó. Ví dụ: một người đặt hàng mua máy móc, sau khi ký hợp đồng đã chấp nhận trả tiền vào tờ phiếu do người cung cấp hàng gửi đến, hối phiếu đó đã được chuyển đến tay người thứ ba thì người đặt hàng bắt buộc phải trả tiền cho người cầm phiếu này ngay cả trong trường hợp người cung cấp hàng vi phạm hợp đồng không giao hàng cho người mua.

Thứ ba, *tính lưu thông của hối phiếu* thể hiện hối phiếu có thể được chuyển nhượng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó, bởi vì hối phiếu là lệnh đòi tiền của một người này với người khác, hối phiếu có một trị giá tiền nhất định, có một thời hạn nhất định, thời hạn này thường là ngắn và được người trả tiền chấp nhận. Như vậy nhờ vào tính trừu tượng và tính bắt buộc nghĩa vụ trả tiền mà hối phiếu có tính lưu thông.

Vì hối phiếu phải lưu hành nên nó phải có một hình thức nhất định để người ta có thể dễ dàng phân biệt hối phiếu với các phương tiện thanh toán khác. Hối phiếu thương mại là một văn bản xác nhận một trái vụ trả tiền có tính chất thương mại, cho nên hối phiếu phải có một nội dung nhất định phù hợp với luật lệ chi phối nó.

Hối phiếu phải làm thành văn bản. Hối phiếu nói, điện tín, điện thoại v.v đều không có giá trị pháp lý.

Hình mẫu của hối phiếu ở Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước thống nhất phát hành. Đối với các nước khác, hình mẫu của hối phiếu thương mại do tư nhân tự định ra và tự phát hành. Hình mẫu của hối phiếu không quyết định giá trị pháp lý của hối phiếu.

Hối phiếu có thể lập thành một hay nhiều bản, mỗi bản đều đánh số thứ tự, các bản đều có giá trị như nhau. Khi thanh toán, ngân hàng thường gửi hối phiếu cho người trả tiền làm hai lần kế tiếp nhau đề phòng thất lạc, bản nào đến trước thì sẽ được thanh toán trước, bản nào đến sau sẽ trở thành vô giá trị. Vì vậy trên hối phiếu thường ghi câu "Sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai có cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền..." ở bản số một của hối phiếu. Bản số hai lại ghi "Sau khi nhìn thấy bản thứ hai của hối phiếu này (bản thứ nhất có cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền)...". Hối phiếu không có bản phụ.

Nội dung của hối phiếu

Theo Luật Thống nhất về Hối phiếu ban hành theo Công ước Geneve 1930 *(Uniform Law for Bill of Exchange – ULB, xem phụ lục),* một hối phiếu phải bao gồm 8 nội dung bắt buộc sau đây:

- *Tiêu đề của hối phiếu*: Chữ Hối phiếu là tiêu đề của một hối phiếu, thiếu tiêu đề này, hối phiếu sẽ trở thành vô giá trị. Ngôn ngữ của tiêu đề phải cùng ngôn ngữ của toàn bộ nội dung hối phiếu.

- *Địa điểm và ngày ký phát hối phiếu*: Thông thường địa chỉ của người lập hối phiếu là địa điểm ký phát phiếu. Hối phiếu được ký phát ở đâu thì lấy địa điểm ký phát ở đó. Một hối phiếu không ghi rõ địa điểm ký phát, người ta cho phép lấy địa chỉ bên cạnh tên của người ký phát làm địa điểm ký phát hối phiếu. Nếu trên hối phiếu thiếu cả địa chỉ của người phát hành thì hối phiếu đó vô giá trị. Ngày tháng ký phát hối phiếu có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định kỳ hạn trả tiền của hối phiếu có kỳ hạn nếu hối phiếu ghi rằng: "Sau X ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu này". Ngày ký phát hối phiếu còn liên quan đến khả năng thanh toán của hối phiếu. Ví dụ, nếu ngày ký phát hối phiếu xảy ra sau ngày người có nghĩa vụ trả tiền hối phiếu mất khả năng thanh toán

như bị phá sản, bị đưa ra tòa, bị chết v.v.. thì khả năng thanh toán hối phiếu đó không còn nữa.

- *Mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện một số tiền cụ thể*: Hối phiếu là một mệnh lệnh đòi tiền, không phải là một yêu cầu đòi tiền. Việc trả tiền là vô điều kiện, có nghĩa là trong hối phiếu không được viện lý do nào khác, trừ lý do hối phiếu trái với luật hối phiếu, để quyết định có trả tiền hay không. *Số tiền của hối phiếu* là một số tiền nhất định, tức là một số tiền được ghi một cách đơn giản và rõ ràng, người ta có thể nhìn qua để biết được số tiền phải trả là bao nhiêu, không cần qua các nghiệp vụ tính toán nào dù là đơn giản. Số tiền được ghi có thể vừa bằng số vừa bằng chữ hoặc hoàn toàn bằng số hay hoàn toàn bằng chữ. Số tiền của hối phiếu phải nhất trí với nhau trong cách ghi. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số tiền bằng số và số tiền bằng chữ thì người ta thường căn cứ vào số tiền ghi bằng chữ. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số tiền toàn ghi bằng số hay toàn ghi bằng chữ thì người ta căn cứ vào số tiền nhỏ hơn.

- *Thời hạn trả tiền* của hối phiếu gồm có 2 loại thời hạn trả tiền ngay và thời hạn trả tiền sau. Cách ghi thời hạn trả tiền ngay thường là: "Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ (...) của hối phiếu này (...)" hoặc "Sau khi nhìn thấy bản thứ (…) của hối phiếu này (…)". Cách ghi thời hạn trả tiền sau thường có 3 cách:

Nếu mốc thời gian tính từ ngày chấp nhận hối phiếu thì ghi: "X ngày sau khi nhìn thấy bản thứ (…) của hối phiếu này ..."

Nếu thời hạn trả tiền tính từ ngày ký phát hối phiếu thì ghi: "X ngày kể từ ngày ký bản (...) của hối phiếu này ..."

Nếu thời hạn là một ngày cụ thể nhất định thì ghi: "Đến ngày (...) của bản thứ (...) của hối phiếu này (...)". Trong 3 cách trên, cách thứ nhất thường được sử dụng hơn cả.

Những cách ghi thời hạn trả tiền của hối phiếu mơ hồ, tối nghĩa khiến cho người ta không thể xác định được thời hạn trả tiền là bao nhiêu hoặc nó biến việc trả tiền của hối phiếu thành có điều kiện thì hối phiếu sẽ vô giá trị. Ví dụ ghi: "Sau khi tàu biển cập cảng thì trả cho bản thứ (...) của hối phiếu này" hoặc "Sau khi hàng hóa đã được kiểm nghiệm xong (…) thì trả cho bản thứ (…) của hối phiếu này".

- *Địa điểm trả tiền của hối phiếu* là địa điểm được ghi rõ trên hối phiếu. Nếu hối phiếu không ghi rõ hoặc không ghi địa điểm trả tiền, người ta có thể lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên của người trả tiền là địa điểm trả tiền.

- *Người hưởng lợi* quy định ở mặt trước của tờ hối phiếu, trước tiên là người ký phát hối phiếu, hoặc có thể là người khác do người ký phát hối phiếu chỉ định.

- *Người trả tiền hối phiếu* được ghi rõ ở mặt trước, góc trái cuối cùng của tờ hối phiếu, sau chữ "gửi.."

- *Người ký phát phiếu* được ghi ở mặt trước, góc phải cuối cùng của tờ phiếu.

Cần đặc biệt chú ý là tất cả những người có liên quan được ghi trên tờ hối phiếu phải ghi rõ đầy đủ tên, địa chỉ mà họ dùng để đăng ký hoạt động kinh doanh. Người ký phát

hối phiếu phải ký tên trên mặt trước, góc phải cuối cùng của tờ hối phiếu đó. Người ký phát hối phiếu phải đăng ký mẫu chữ ký với một cơ quan chuyên trách, không được phép ủy quyền cho người khác ký thay mình trên hối phiếu. Chữ ký phải được ký bằng tay và không được đóng dấu đè lên chữ ký.

Ví dụ, khi dùng hối phiếu là một phương tiện đòi tiền của phương thức tín dụng chứng từ, hối phiếu sẽ có mẫu dưới đây:

BILL OF EXCHANGE
No. 05HH2008 ***Hai phong, 05th November 2008***
For EUR 3,590,00
At sight of this **First Bill of Exchange** ***(Second of the same tenor and date being unpaid) pay to the order*** **of MILITARY COMMERCIAL JOINT STOCK BANK** ***the sum of*** **Euro Three million five hundred ninety thousand only.**
Value received and charge the same to account of Rensen Seatrade BV
Drawn under Fortis Bank (Netherlands) Rotterdam
Irrevocable Transferable Letter of Credit No. NLNL1NL07M327207dated 070705
To For: FORTIS BANK (NETHERLANDS) HONG HA COMPANY ROTTERDAM

Đối với hối phiếu dùng trong trường hợp này, một số nội dung của hối phiếu đã có sự thay đổi, song không làm thay đổi tính chất của hối phiếu đó, cụ thể là: Người trả tiền hối phiếu này là Ngân hàng ***FORTIS BANK (NETHERLANDS***. Ngân hàng ***FORTIS BANK (NETHERLANDS*** là ngân hàng mở L/C.

- *Quyền lợi và nghĩa vụ của những người có liên quan đến hối phiếu:*

Theo Luật Kỳ phiếu và Hối phiếu quốc tế năm 1982 (phụ lục), quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan đến hối phiếu được quy định trong chương IV.

- *Người ký phát hối phiếu*: Người ký phát hối phiếu trong ngoại thương là người xuất khẩu, người cung ứng các dịch vụ có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa. Người ký phát hối phiếu có trách nhiệm ký phát hối phiếu cho đúng luật, ký tên vào góc bên phải, phía dưới ở mặt thị trước tờ hối phiếu. Khi hối phiếu đã được chuyển nhượng bị từ chối trả tiền thì người ký phát hối phiếu có trách nhiệm phải hoàn trả tiền lại cho những người hưởng lợi của tờ hối phiếu đó.

- *Người trả tiền hối phiếu*: Người trả tiền hối phiếu trong ngoại thương là người nhập khẩu, là người sử dụng các cung ứng dịch vụ có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa. Khi dùng hối phiếu là phương tiện đòi tiền của phương thức tín dụng chứng từ, người trả tiền hối phiếu lại là ngân hàng mở L/C hay ngân hàng xác nhận. Trách nhiệm trả tiền của NH đối với hối phiếu chỉ giới hạn trong thời hạn hiệu lực của L/C.

Trách nhiệm của người trả tiền hối phiếu là phải trả tiền hối phiếu theo đúng những điều quy định trong hối phiếu. Nếu là hối phiếu có kỳ hạn, người trả tiền phải ký chấp nhận trả tiền hối phiếu khi nhìn thấy hối phiếu. Việc chấp nhận này là vô điều kiện.

Quyền lợi của người trả tiền hối phiếu là có quyền từ chối trả tiền hối phiếu khi chưa ký chấp nhận.

- *Người hưởng lợi hối phiếu*: Người hưởng lợi hối phiếu là người có quyền được nhận số tiền của hối phiếu. Người này có thể là bản thân người ký phát hối phiếu, cũng có thể là một người khác do người ký phát hối phiếu chỉ định, hoặc do người hưởng lợi chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu của mình cho người đó bằng thủ tục ký hậu.

- *Người chuyển nhượng hối phiếu*: Là người đem quyền hưởng lợi hối phiếu của mình chuyển cho người khác bằng thủ tục ký hậu. Người chuyển nhượng đầu tiên của hối phiếu là người ký phát hối phiếu.

- *Người cầm phiếu* là người có quyền nhận tiền hối phiếu khi hối phiếu được trả tiền. Người cầm phiếu là người ký phát hối phiếu, nếu anh ta không chuyển nhượng hối phiếu. Trong trường hợp hối phiếu được chuyển nhượng thì người cầm phiếu là người hưởng lợi cuối cùng của hối phiếu.

** Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu, người ta chia hối phiếu làm 3 loại:*

Hối phiếu trả tiền ngay: Người trả tiền khi nhìn thấy hối phiếu này do người cầm phiếu xuất trình thì phải trả tiền ngay cho họ.

Hối phiếu trả tiền ngay sau một số ngày nhất định, thường là trả tiền sau 5 - 7 ngày: Người trả tiền khi nhìn thấy hối phiếu này do người cầm phiếu xuất trình thì tiến hành ký chấp nhận trả tiền, sau đó từ 5 - 7 ngày thì trả tiền tờ hối phiếu đó.

Hối phiếu có kỳ hạn: Sau một thời gian nhất định ghi trên hối phiếu, người trả tiền phải trả hoặc tính từ ngày ký phát hối phiếu hoặc tính từ ngày chấp nhận hối phiếu hoặc từ một ngày quy định cụ thể.

** Căn cứ vào hối phiếu có kèm theo chứng từ hay không, có thể chia hối phiếu làm 2 loại:*

Hối phiếu trơn: Loại này được gửi đến đòi tiền người trả tiền không kèm theo chứng từ thương mại. Trong thanh toán quốc tế, hối phiếu này dùng để thu tiền cước phí vận chuyển, bảo hiểm, hoa hồng v.v.. hoặc dùng để đòi tiền mua hàng của những thương nhân nhập khẩu tin cậy.

Hối phiếu kèm chứng từ: Loại hối phiếu này được gửi đến cho người nhập khẩu có kèm chứng từ thương mại. Hối phiếu kèm chứng từ có hai loại: Loại hối phiếu kèm chứng từ trả tiền ngay và loại hối phiếu kèm chứng từ có chấp nhận.

** Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu có thể chia hối phiếu làm 2 loại:*

Hối phiếu đích danh: Là loại hối phiếu ghi rõ họ tên người hưởng lợi hối phiếu không kèm theo điều khoản theo lệnh. Ví dụ: Hối phiếu ghi như sau "Sau khi nhìn thấy hối phiếu này, trả cho ông X một số tiền là ..". Hối phiếu đích danh không chuyển nhượng được bằng thủ tục ký hậu theo luật định.

Hối phiếu theo lệnh: Là loại hối phiếu ghi trả theo lệnh của người hưởng lợi hối phiếu. Ví dụ ghi như sau: "Sau khi nhìn thấy hối phiếu này, trả theo lệnh của ông X một số tiền là ..". Hối phiếu theo lệnh chuyển nhượng được theo hình thức ký hậu theo luật định. Nó được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế.

** Căn cứ vào người ký phát hối phiếu, người ta chia hối phiếu làm 2 loại:*

Hối phiếu thương mại là hối phiếu do người xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu trong nghiệp vụ về thanh toán hàng hóa xuất khẩu hoặc cung cấp lao vụ lẫn nhau.

Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng phát hành ra lệnh cho ngân hàng đại lý của mình thanh toán một số tiền nhất định cho người hưởng lợi chỉ định trên hối phiếu.

3.2. Séc

Séc là lệnh trả tiền vô điều kiện của người phát hành lập trên mẫu in sẵn do NHNN Việt Nam quy định, yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiển gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc trả cho người cầm séc.

Séc là công cụ lưu thông tín dụng được sử dụng rộng rãi (tổ chức và các cá nhân) ở tất cả các nước trên thế giới, quy tắc sử dụng séc đã được chuẩn hóa trên luật thương mại quốc gia và trên công ước quốc tế.

Séc là một phương tiện thanh toán được sử dụng rộng rãi trong các nước có hệ thống ngân hàng phát triển cao. Hiện nay séc là phương tiện chi trả được dùng hầu như phổ biến trong thanh toán nội địa của tất cả các nước. Séc cũng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế về hàng hóa, cung cấp lao vụ, du lịch và về các chi trả phi mậu dịch khác.

Séc là một tờ mệnh lệnh vô điều kiện của người chủ tài khoản ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình để trả cho người có tên trong séc, hoặc trả theo lệnh của người ấy hoặc trả cho người cầm séc một số tiền nhất định bằng tiền mặt hay chuyển khoản.

Séc có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ, do vậy nó phải có những quy định về nội dung và hình thức theo luật định.

Nội dung của tờ séc:

Theo công ước Genève năm 1931 được nhiều nước áp dụng, một tờ séc cần ghi đủ những điều sau đây:

Tiêu đề của séc: Một lệnh trả tiền muốn được coi là séc thì phải có tiêu đề SÉC ghi trên tờ lệnh đó. Vì séc là lệnh nên khi ngân hàng nhận được séc sẽ phải chấp nhận vô điều kiện lệnh này, trừ trường hợp tài khoản phát hành séc không còn tiền hoặc tờ séc không đầy đủ tính chất pháp lý.

Địa điểm và ngày tháng năm phát hành séc: Đây là một yếu tố quan trọng để xác định thời hạn thanh toán của tờ séc cũng như là căn cứ để giải quyết các tranh chấp nếu có xảy ra giữa các bên liên quan đến séc.

Số tiền ghi trên séc phải rõ ràng, phải vừa ghi bằng số vừa ghi bằng chữ khớp nhau, có ký hiệu tiền tệ.

Tên địa chỉ của người yêu cầu trích tài khoản, tài khoản được trích trả, ngân hàng trả tiền, tên địa chỉ của người hưởng số tiền trên séc, chữ ký của người phát hành séc. Nếu là tổ chức thì phải có chữ ký của chủ tài khoản, kế toán trưởng và dấu của tổ chức đó (nếu có).

3.3. Ủy nhiệm thu

Ủy nhiệm thu (UNT) là giấy ủy nhiệm đòi tiền do người thụ hưởng lập theo mẫu in sẵn và gửi đến ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ số tiền hàng đã giao hay dịch vụ đã cung ứng.

Phương thức thanh toán bằng UNT có một số đặc điểm như sau:

- Trong hình thức thanh toán bằng UNT, việc thanh toán chủ yếu do người thụ hưởng đề nghị. Giấy UNT khi lập được lập theo mẫu in sẵn của ngân hàng.

- Để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, người thụ hưởng lập UNT kèm hóa đơn chứng từ giao hàng hóa nộp vào ngân hàng phục vụ mình hoặc cũng có thể nộp trực tiếp vào ngân hàng phục vụ người trả tiền để đòi tiền.

Khi nhận UNT, các ngân hàng kiểm tra thủ tục lập giấy UNT, kiểm tra việc hai bên trả và hưởng thỏa thuận thanh toán bằng UNT, kiểm tra số dư trên tài khoản tiền gửi của người trả. Nếu đủ điều kiện thanh toán, trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng bên trả tiền trích tài khoản tiền gửi của người trả trả ngay cho bên thụ hưởng để hoàn tất việc thanh toán.

Quy trình thanh toán

** Trường hợp người trả tiền có tài khoản thanh toán tại ngân hàng người nhờ thu:*

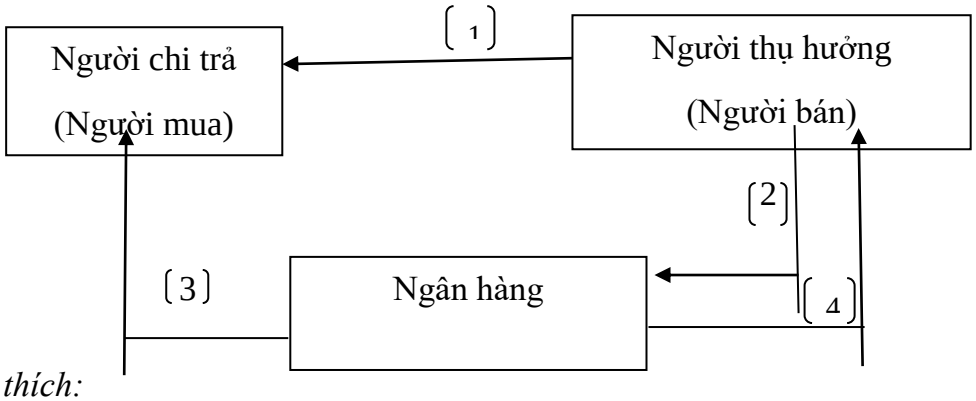

Chú thích:

(1) Người thụ hưởng (người nhờ thu) giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho người trả tiền

(2) Người nhờ thu lập ủy nhiệm thu và các chứng từ kèm theo (nếu có) gửi ngân hàng phục vụ mình hoặc ngân hàng phục vụ người trả tiền. Ngân hàng hướng dẫn khách hàng thủ tục lập, phương thức giao nhận chứng từ đảm bảo theo đúng quy định.
(3) Khi nhận được uỷ nhiệm thu và chứng từ kèm theo (nếu có) của người nhờ thu nộp vào, ngân hàng phải kiểm tra tính hợp lệ của uỷ nhiệm thu, kiểm tra thỏa thuận thanh toán bằng ủy nhiệm thu và các điều kiện nhờ thu giữa người trả tiền và người thụ hưởng. Trường hợp có thỏa thuận bằng văn bản ủy quyền trích nợ tài khoản thanh toán giữa người trả tiền với ngân hàng trong thanh toán ủy nhiệm thu, ngân hàng xử lý:
(4) Thanh toán cho người nhờ thu theo quy định và thông báo giao dịch phát sinh trên tài khoản của người thụ hưởng (người nhờ thu).

Trường hợp người trả tiền không có tài khoản thanh toán tại ngân hàng người nhờ thu:

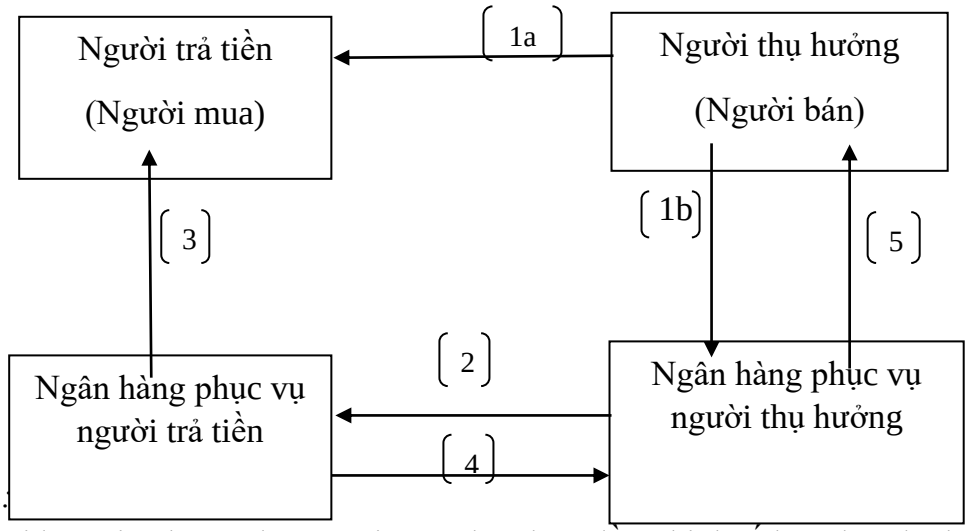

Chú thích:
(1a)- Người bán giao hàng cho người mua theo hợp đồng kinh tế hay đơn đặt hàng.
(1b)- Sau khi giao hàng, cung ứng dịch vụ người thụ hưởng lập 4 liên ủy nhiệm thu kèm chứng từ giao hàng nộp vào Ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền.
(Bên thụ hưởng có thể nộp trực tiếp ủy nhiệm thu vào Ngân hàng phục vụ bên trả tiền để đòi tiền).
(2)- Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng sau khi nhận được bộ chứng từ do người thụ hưởng gửi đến sẽ tiền hành ký tên đóng dấu ghi vào sổ theo dõi ủy nhiệm thu và gửi bộ chứng từ này cho Ngân hàng phục vụ người trả tiền.
(3)- Ngân hàng phục vụ người trả tiền sau khi nhận được bộ chứng từ sẽ kiểm tra các yếu tố cần thiết là làm thủ tục trích TKTG của bên trả tiền và báo Nợ cho họ.
(4)- Ngân hàng phục vụ người trả tiền chuyển tiền đến Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để thanh toán cho người thụ hưởng.
(5)- Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi Có vào TK của người thụ hưởng và báo Có cho họ.

3.4. Ủy nhiệm chi

Ủy nhiệm chi (UNC) là lệnh chi tiền của chủ tài khoản được lập theo mẫu in sẵn của ngân hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một số tiền trên tài khoản tiền gửi của mình chuyển sang tài khoản của người hưởng thụ ở cùng một ngân hàng hay ở hai ngân hàng khác nhau cùng hệ thống hoặc khác hệ thống. Trong hình thức thanh toán ủy nhiệm chi, người trả tiền chủ động khởi xướng việc thanh toán bằng cách lập 4 liên ủy nhiệm chi nộp vào Ngân hàng phục vụ mình để trích tài khoản tiền gửi của mình chuyển trả cho bên phụ hưởng. Trên ủy nhiệm chi, bên trả tiền phải ghi đầy đủ, chính xác các yếu tố khớp đúng với nội dung giữ các liên ủy nhiệm chi và ký tên đóng dấu lên tất cả các liên ủy nhiệm chi (phần chữ kí chủ tài khoản và kế toán trưởng).

Phương thức thanh toán ủy nhiệm chi có một số đặc điểm như sau:

- Trong hình thức thanh toán bằng UNC việc trả tiền là do người trả tiền khởi xướng. Người trả tiền phải lập UNC gửi đến ngân hàng, nơi người trả mở tài khoản để nhờ trả hộ số tiền cho người thụ hưởng.

- Khi nhận được UNC của khách hàng gửi đến, ngân hàng phải kiểm tra thủ tục lập UNC, số dư tài khoản tiền gửi của khách hàng trước khi thực hiện thanh toán. Nếu UNC có đủ điều kiện thanh toán thì trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng phải hoàn tất lệnh chi đó tức ngân hàng ghi Có vào tài khoản và báo cho khách hàng biết.

Quy trình thanh toán

Trường hợp uỷ nhiệm chi thanh toán cùng ngân hàng:

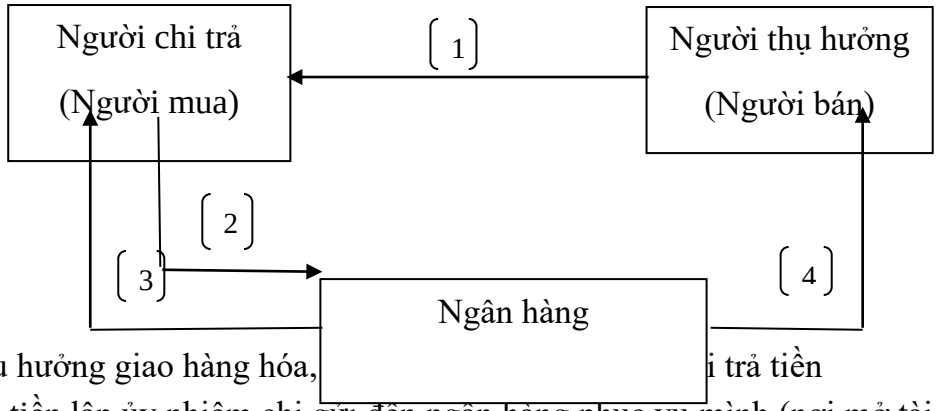

Chú thích:

(1) Người thụ hưởng giao hàng hóa, i trả tiền

(2) Người trả tiền lập ủy nhiệm chi gửi đến ngân hàng phục vụ mình (nơi mở tài khoản thanh toán) để trích tài khoản trả cho người thụ hưởng. Ngân hàng hướng dẫn khách hàng thủ tục lập, phương thức giao nhận chứng từ đảm bảo theo đúng quy định.

(3) Khi nhận được ủy nhiệm chi, ngân hàng phải kiểm soát chặt chẽ đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ, đảm bảo khách hàng đủ khả năng thanh toán theo đúng quy định, cụ thể:

- Đối với chứng từ giấy: Chứng từ phải lập đúng mẫu, đủ số liên để hạch toán và lưu trữ. Chứng từ phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các yếu tố, khớp đúng nội dung giữa các liên, có đủ chữ ký và dấu (nếu có) của khách hàng và ngân hàng trên tất cả các

liên. Chữ ký và dấu (nếu có) trên chứng từ phải khớp đúng với mẫu đã đăng ký tại ngân hàng nơi mở tài khoản.

(4) Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng hạch toán vào tài khoản thích hợp và thông báo kịp thời số dư và giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán cho người thụ hưởng theo thỏa thuận.

Trường hợp hai chủ thể thanh toán mở tài khoản ở hai ngân hàng khác nhau:

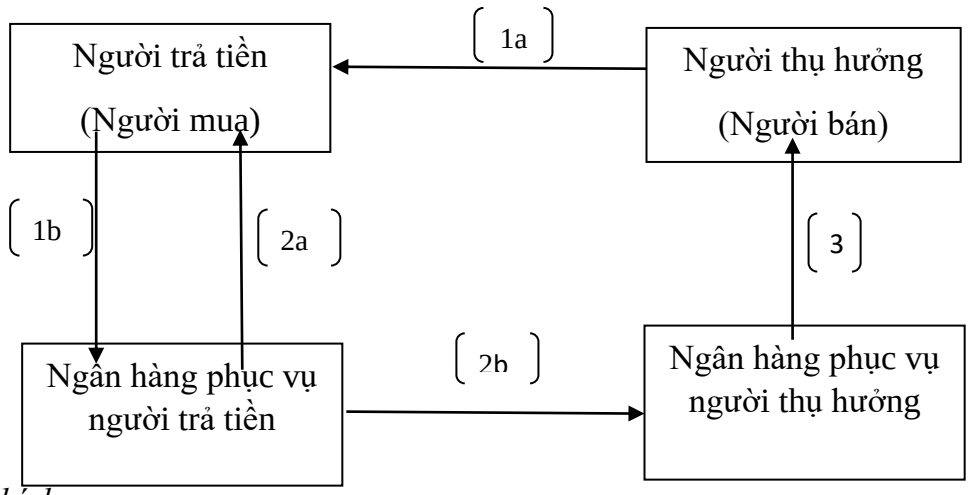

Chú thích:

(1a)- Người bán giao hàng cho người mua

(1b)- Người trả tiền lập 4 liên UNC nộp vào Ngân hàng phục vụ mình để trích tài khoản của mình trả tiền cho người thụ hưởng.

(2a, 2b)- Ngân hàng kiểm tra thủ tục lập UNC, số dư tài khoản tiền gửi của người mua, nếu đủ điều kiện thanh toán thì tiến hành trích tài khoản tiền gửi của người trả tiền, báo Nợ cho họ và chuyển tiền sang Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để thanh toán cho người thụ hưởng.

(3)- Khi nhận được chứng từ thanh toán do Ngân hàng phục vụ người trả tiền chuyển đến, Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng dùng các liên UNC để ghi Có TK người bán và báo Có cho người bán.

Trường hợp bên thụ hưởng không có tài khoản tiền gửi thì Ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng ghi Có tài khoản chuyển tiền phải trả và báo cho bên thụ hưởng đến nhận tiền.

Tại ngân hàng phục vụ người thụ hưởng:

- Kể từ thời điểm nhận được lệnh thanh toán do ngân hàng phục vụ người trả tiền gửi đến, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, sau khi kiểm soát lệnh thanh toán hợp lệ, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng hạch toán vào tài khoản thích hợp và thông báo kịp thời số dư và giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán cho người thụ hưởng theo thỏa thuận.
- Trường hợp người thụ hưởng không có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, ngân hàng thông báo cho người thụ hưởng đến nhận tiền. Người thụ hưởng khi đến nhận tiền phải xuất trình giấy tờ tùy thân. Nếu người thụ hưởng là tổ chức thì người thay mặt tổ chức đó nhận tiền phải xuất trình giấy tờ tùy thân và văn bản xác nhận là người

đại diện theo ủy quyền của tổ chức. Trường hợp tối đa 30 ngày kể từ ngày thông báo nhưng người thụ hưởng không đến nhận tiền, ngân hàng phải hoàn trả lại tiền cho người chuyển tiền.

3.5. Thư tín dụng

Thư tín dụng (viết tắt theo tiếng anh: Letter of credit - L/C) là một văn bản do một ngân hàng phát hành theo yêu cầu của người nhập khẩu (người xin mở thư tín dụng) cam kết trả tiền cho người xuất khẩu (người hưởng lợi) một số tiền nhất định, trong một thời gian nhất định với điều kiện người này thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản quy định trong lá thư đó. L/C là hình thức thanh toán theo sự thoả thuận giữa hai bên bán và mua trong điều kiện bên bán đòi hỏi bên mua phải có đủ tiền để chi trả phù hợp với giá trị hàng hoá mà bên bán đã giao theo hợp đồng hay đơn đặt hàng đã ký.

L/C thường dùng để thanh toán giữa các khách hàng có tài khoản ở hai ngân hàng khác nhau, có thể cùng hoặc khác hệ thống (trường hợp khác hệ thống thì nơi ngân hàng bên bán đóng trụ sở phải có ngân hàng cùng hệ thống với ngân hàng mở L/C và tham gia thanh toán bù trừ với ngân hàng bên bán). Mỗi L/C chỉ được dùng để thanh toán cho một người thụ hưởng. Thời hạn hiệu lực của một L/C là 3 tháng kể từ ngày ngân hàng bên mua nhận mở thư tín dụng.

Nội dung của thư tín dụng

Trong thư tín dụng có những nội dung sau:

(1) Số hiệu, địa điểm và ngày mở L/C

- Số hiệu của L/C: Tất cả các L/C đều phải có số hiệu riêng của nó. Tác dụng của số hiệu là dùng để trao đổi thư từ, điện tín có liên quan đến việc thực hiện L/C. Số hiệu của L/C còn được dùng để ghi vào các chứng từ có liên quan trong bộ chứng từ thanh toán của L/C, đặc biệt là tham chiếu khi lập hối phiếu đòi tiền.
- Địa điểm mở L/C: Là nơi ngân hàng cam kết trả tiền cho người hưởng lợi.
- Ngày mở L/C: là ngày bắt đầu phát sinh và có hiệu lực về sự cam kết của ngân hàng mở L/C đối với người thụ hưởng.Ngày mở L/C là ngày bắt đầu tính thời hạn của L/C và cũng là căn cứ để người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu có thực hiện việc mở L/C đúng thời hạn như trong hợp đồng không.

(2) Loại thư tín dụng: Mỗi loại L/C đều có tính chất, nội dung khác nhau, quyền lợi và nghĩa vụ của những người liên quan tới thư tín dụng cũng khác nhau. Do đó, khi mở thư tín dụng, người có nhu cầu cần phải xác định cụ thể loại thư tín dụng nào cần mở.

(3) Tên, địa chỉ của những người liên quan.

(4) Số tiền của thư tín dụng: Đây là một nội dung rất quan trọng. Tên đơn vị tiền tệ phải cụ thể, rõ ràng.

(5) Thời hạn hiệu lực của L/C: Là thời hạn mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nếu người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ thanh toán trong thời hạn đó và phù hợp với những điều đã quy định trong L/C.

Thời hạn hiệu lực của L/C bắt đầu tính từ ngày mở L/C đến ngày hết hiệu lực của L/C.
(6) Thời hạn trả tiền của L/C: Thời hạn trả tiền có thể nằm trong thời hạn có hiệu lực của L/C hoặc có thể nằm ngoài thời hạn hiệu lực của L/C. Trong trường hợp này phải lưu ý là hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.
(7) Thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng được ghi trong thư tín dụng và cũng do hợp đồng thương mại quy định. Đây là thời hạn quy định bên bán phải chuyển giao hàng cho bên mua kể từ khi thư tín dụng có hiệu lực.
Thời hạn giao hàng có liên quan chặt chẽ với thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.
(8) Điều khoản về hàng hóa: Là điều khoản chỉ ra những quy định có liên quan đến hàng hóa, bao gồm tên hàng, số lượng và trọng lượng, giá cả…
(9) Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hóa: Điều kiện, cơ sở giao hàng (FOB, CIF, …), nơi gởi hàng, nơi giao hàng,… cũng được ghi vào L/C.
(10) Các chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình: Yêu cầu về việc ký phát và xuất trình các loại chứng từ cần phải được nêu rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ trong L/C.
(11) Cam kết trả tiền của ngân hàng mở thư tín dụng: Là nội dung thể hiện sự ràng buộc trách nhiệm của ngân hàng mở L/C đối với L/C này.
(12) Những điều kiên đặc biệt khác: Những điều kiện khác có thể liệt kê như: ai trả phí ngân hàng, những hướng dẫn đối với ngân hàng chiết khấu, số UCP mà hai bên thống nhất áp dụng,…
(13) Chữ ký của ngân hàng mở L/C: Nếu mở L/C bằng thư. Nếu gởi bằng telex, swift thì không có chữ ký, khi đó căn cứ vào mã khóa của L/C.

Quy trình thanh toán bằng thư tín dụng

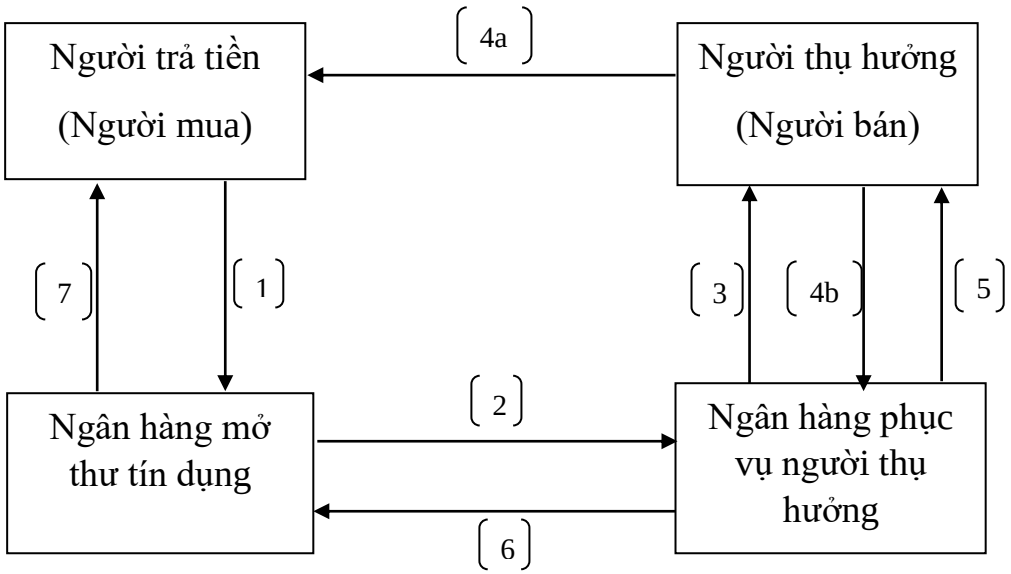

Chú thích:

(1) - Bên trả tiền làm thủ tục mở thư tín dụng bằng cách lập 5 liên giấy mở thư tín dụng yêu cầu Ngân hàng phục vụ mình trích TK tiền gửi (hoặc vay Ngân hàng) một số tiền bằng tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ đặt mua để lưu ký vào một TK riêng gọi là "TK đảm bảo thanh toán thư tín dụng".

(2) - Ngân hàng phục vụ bên trả tiền mở thư tín dụng cho người trả tiền và chuyển ngay 2 liên thư tín dụng cho Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để báo cho người thụ hưởng biết.

(3) - Khi nhận được 2 liên giấy mở thư tín dụng do Ngân hàng phục vụ bên trả tiền gửi đến, Ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng tiến hành kiểm tra thủ tục mở thư tín dụng ký hiệu mật, dấu, chữ ký của Ngân hàng mở thư tín dụng. Sau đó ghi ngày nhận, ký tên đóng dấu đơn vị lên các liên giấy mở thư tín dụng và gửi một liên cho bên thụ hưởng để làm căn cứ giao hàng (còn một liên lưu lại và mở sổ theo dõi thư tín dụng đến).

(4a) - Bên thụ hưởng phải đối chiếu với hợp đồng kinh tế hay đơn đặt hàng nếu đầy đủ các yếu tố cần thiết thì giao hàng và yêu cầu người nhận hàng ký vào hóa đơn giao hàng.

(4b) - Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ giao hàng, bên thụ hưởng lập 4 liên bảng kê hóa đơn, chứng từ giao hàng nộp vào Ngân hàng phục vụ mình để xin thanh toán.

(5) - Khi nhận được bộ chứng từ do bên thụ hưởng nộp vào, Ngân hàng kiểm tra thủ tục lập bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng, kiểm tra thời hạn hiệu lực của thư tín dụng, số tiền bên thụ hưởng đề nghị thanh toán, sau đó tiến hành ghi có vào TK và báo Có cho người thụ hưởng.

(6) - Căn cứ bảng kê hóa đơn, chứng từ giao hàng, Ngân hàng bên thụ hưởng lập lênh chuyển Nợ chuyển tiền điện tử để ghi Nợ TK chuyển tiền điên tử đi và gửi cho Ngân hàng phục vụ bên trả tiền để thanh toán.

(7) - Ngân hàng phục vụ bên trả tiền tất toán tài khoản thư tín dụng.

Trường hợp các chủ thể thanh toán mở TK ở hai Ngân hàng khác hệ thống thì thư tín dụng chỉ được thực hiện trong trường hợp trên địa bàn của người thụ hưởng có Ngân hàng cùng hệ thống với Ngân hàng mở thư tín dụng và các Ngân hàng này có tham gia thanh toán bù trừ với nhau.

3.6. Thẻ

Thẻ là một công cụ tín dụng do tổ chức tài chính phát hành và cấp cho khách hàng (gọi là chủ thẻ), trong đó dành quyền cho khách hàng có thể dùng nó nhiều lần để rút tiền mặt cho chính mình hoặc ra lệnh rút một số hoặc tất cả số tiền hiện có trên tài khoản mở ở tổ chức phát hành thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho các đơn vị chấp nhận.

3.7. Voucher

Theo Từ điển Trực tuyến, thuật ngữ Voucher xuất hiện lần đầu bằng tiếng Anh ở Vương Quốc Anh vào những năm 1520 với ý nghĩa 'triệu tập một người vào tòa để đảm bảo danh hiệu tài sản - một lời kêu gọi để chứng minh.' Trong những năm 1690, cũng ở Anh, 'voucher' lần đầu tiên được sử dụng với ý nghĩa 'biên lai từ một giao dịch kinh doanh'. Mãi cho đến năm 1947, ý nghĩa của từ đó được mở rộng thành 'một tài liệu có thể được trao đổi cho một hàng hóa hoặc dịch vụ.'

Hiện nay, theo từ điển Oxford, Voucher có nghĩa là: *Một mảnh giấy in nhỏ cho phép chủ sở hữu được giảm giá hoặc có thể được trao đổi cho hàng hóa hoặc dịch vụ.*

4. Chứng từ thanh toán

4.1. Phiếu thu tiền

Phiếu thu là một loại chứng từ quan trong đối với doanh nghiệp. Nó là mẫu chứng từ kế toán bắt buộc dùng để xác định khoản tiền mặt thực tế được nhập vào quỹ, là căn cứ để xác nhận cho việc thanh toán hay chưa? Đây là cơ sở để kế toán và thủ quỹ làm sổ sách thu chi.

Mục đích của phiếu thu nhằm để xác định số tiền mặt hay ngoại tệ thực tế được nhập quỹ và dùng làm cơ sở để kế toán, thủ quỹ ghi chép sổ sách, hạch toán các khoản thu có liên quan.

Mẫu phiếu thu và cách viết phiếu thu

** Mẫu phiếu thu ban hành kèm theo Thông tư 133/2016/TT-BTC*

Đơn vị: .....
Địa chỉ: .....

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT - BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU
Ngày.....tháng.....năm....

Quyển số: .....
Số: .....
Nợ: .....
Có: .....

Họ và tên người nộp tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do nộp:.....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
.....
Kèm theo:..... Chứng từ gốc:

Ngày....tháng....năm...

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): .....
+ Tỷ giá ngoại tệ: .....
+ Số tiền quy đổi: .....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

** Các thông tin trên phiếu thu được viết như sau:*

+ Đơn vị: Tên của đơn vị, công ty nhập quỹ tiền mặt (Tên theo như giấy phép kinh doanh)
+ Địa chỉ: Địa chỉ của đơn vị nhập tiền mặt theo như giấy phép kinh doanh.
+ Ngày tháng năm: Ghi thời gian lập phiếu thu (mục bên dưới chữ Phiếu Thu).
+ Quyển số: số thứ tự của quyển phiếu thu hiện tại. Ghi hoặc có thể đóng dấu chữ nhật số của quyển phiếu thu.
+ Số: Đây là số thứ tự của phiếu thu tính đến thời điểm hiện tại.
+ Nợ/ Có: Ghi số tài khoản đối ứng của nghiệp vụ phát sinh.
+ Họ tên: Ghi đầy đủ họ tên của người nộp tiền, ghi giống tên trên chứng từ hoá đơn thanh toán.
+ Địa chỉ: Địa chỉ cụ thể nếu là cá nhân. Địa chỉ phòng ban nếu là người của đơn vị. Địa chỉ đơn vị cụ thể nếu là người của đơn vị, công ty.
+ Lý do nộp: Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung của thu tiền mặt. Ví dụ như: Khoá học tin học văn phòng, hoàn thiện học phí, thu tiền bán hàng….
+ Số tiền: Ghi chính xác số tiền nhận và nhập quỹ. Ghi đầy đủ đơn vị VND, USD… và ghi bằng chữ chính xác và khớp với số tiền ghi bằng số.
+ Kèm theo… chứng từ gốc: ghi các hoá đơn, chứng từu kèm theo nếu có.
+ Ngày tháng năm: ghi ngày tháng thực nhận tiền nhập quỹ.
+ Sau đó ký tên, đóng dấu đầy đủ.

3.3.2.1.3. Một số lưu ý về phiếu thu

- Phiếu thu được kế toán thực tế lập thành 3 liên và ghi đầy đủ các thông tin, nội dung và có chữ kỹ. Sau đó sẽ được chuyển qua kế toán trưởng kiểm tra lại, ký và chuyển sang cho Giám đốc ký duyệt. Cuối cùng thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ.
- Sau khi kế toán nhận đủ số tiền như phiếu thu, thủ quỹ ghi số tiền thực nhận bằng chữ và ký tên ghi rõ họ tên.
- Liên 1 được lưu ở nơi lập phiếu thu
- Liên 2 do thủ quỹ được dùng để ghi cháp sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng các loại chứng từ gốc để vào sổ sách kế toán.
- Liên 3 được giao cho người nộp tiền.

- Lưu ý với liên phiếu thu được gửi ra ngoài phải được đóng dấu đầy đủ.
- Nếu phiếu thu được thu bằng ngoại tệ thì kế toán phải ghi rõ tỷ giá tại thời điểm hiện tại nhập quỹ để quy đổi, tính ra số tiền theo đơn vị đồng tiên ghi sổ.

4.2. Phiếu chi tiền

Phiếu chi là chứng từ không thể thiếu trong các nghiệp vụ có liên quan đến tiền mặt, như mua hàng hóa hoặc bán sản phẩm, phát sinh thường xuyên tại đơn vị.

Phiếu chi tiền mặt nhằm xác định các khoản tiền mặt, ngoại tệ thực tế xuất quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ xuất quỹ, quy sổ quỹ và kế toán ghi sổ kế toán.

Mẫu phiếu chi và cách viết phiếu chi

Mẫu phiếu chi ban hành kèm theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

Đơn vị: .....
Địa chỉ: .....

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày....tháng....năm.....

Quyển số: .....
Số: .....
Nợ: .....
Có: .....

Họ và tên người nhận tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do chi: .....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
.....
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày....tháng....năm....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): .....
+ Tỷ giá ngoại tệ: .....
+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

** Các thông tin trên phiếu chi được viết như sau:*

- Đơn vị: tên đơn vị xuất quỹ tiền mặt (theo giấy phép đăng ký kinh doanh)
- Địa chỉ: địa chỉ đơn vị xuất quỹ tiền mặt (theo giấy phép đăng ký kinh doanh)
- Ngày … tháng … năm … (dưới Phiếu chi): thời gian lập phiếu

- Quyển số: ghi hoặc đóng dấu chữ nhật số quyển hiện tại
- Số: ghi số thứ tự của phiếu chi cho đến hiện tại
- Nợ / Có: số hiệu tài khoản đối ứng của nghiệp vụ (111, 112,…)
- Họ và tên người nhận tiền: Tên của người nhận tiền (giống tên trên chứng từ thanh toán)
- Địa chỉ: Nếu là người của đơn vị thì ghi phòng ban. Nếu của đơn vị khác thì viết tên của đơn vị đó.
- Dòng "Lý do chi" ghi rõ nội dung chi tiền.
- Dòng "Số tiền" ghi bằng số và chữ của số tiền thực xuất quỹ, ghi rõ đơn vị tính VND, USD, …
- Dòng cuối ghi số lượng chứng từ gốc kèm theo Phiếu chi.
- Ngày … tháng … năm …: ghi thời gian thực xuất quỹ
- Sau đó ký tên, đóng dấu đầy đủ

3.3.2.2.3. Một số lưu ý về phiếu chi

- Phiếu chi được lập thành 3 liên và phải có đủ chữ ký (ký theo từng liên) của người lập phiếu, kế toán trưởng, giám đốc và thủ quỹ mới được xuất quỹ.
- Người nhận tiền ghi số tiền đã nhận bằng chữ.
- Liên 1 lưu ở nơi lập phiếu.
- Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ gốc để vào sổ kế toán.
- Liên 3 giao cho người nhận tiền.
- Lưu ý:

- Nếu là chi ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá, đơn giá tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng tiền ghi sổ.
- Liên phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu.

4.3. Hóa đơn bán hàng

Hóa đơn là chứng từ do người bán lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Hóa đơn bán hàng được lập theo các nguyên tắc sau:

- Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa.

- Hóa đơn được lập một lần thành nhiều liên. Nội dung lập trên hóa đơn phải được thống nhất trên các liên hóa đơn có cùng một số.
- Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.

Nội dung bắt buộc trên hóa đơn

- Tên loại hóa đơn**:**

Tên loại hóa đơn thể hiện trên mỗi tờ hóa đơn. Ví dụ: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG…

Trường hợp hóa đơn còn dùng như một chứng từ cụ thể cho công tác hạch toán kế toán hoặc bán hàng thì có thể đặt thêm tên khác kèm theo, nhưng phải ghi sau tên loại hóa đơn với cỡ chữ nhỏ hơn hoặc ghi trong ngoặc đơn. Ví dụ: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - PHIẾU BẢO HÀNH, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (PHIẾU BẢO HÀNH), HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - PHIẾU THU TIỀN, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (PHIẾU THU TIỀN) …

- Ký hiệu mẫu số hóa đơn và ký hiệu hóa đơn:

Ký hiệu mẫu số hóa đơn là thông tin thể hiện ký hiệu tên loại hóa đơn, số liên, số thứ tự mẫu trong một loại hóa đơn (một loại hóa đơn có thể có nhiều mẫu).

Ký hiệu hóa đơn là dấu hiệu phân biệt hóa đơn bằng hệ thống chữ cái tiếng Việt và 02 chữ số cuối của năm.

Đối với hóa đơn đặt in, 02 chữ số cuối của năm là năm in hóa đơn đặt in. Đối với hóa đơn tự in, 02 chữ số cuối là năm bắt đầu sử dụng hóa đơn ghi trên thông báo phát hành hoặc năm hóa đơn được in ra.

- Tên liên hóa đơn:

- Số thứ tự hóa đơn:

Số thứ tự của hóa đơn là số thứ tự theo dãy số tự nhiên trong ký hiệu hóa đơn, gồm 7 chữ số trong một ký hiệu hóa đơn.

- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán

- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua

- Tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền ghi bằng số và bằng chữ.

Đối với hóa đơn giá trị gia tăng, ngoài dòng đơn giá là giá chưa có thuế giá trị gia tăng, phải có dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền phải thanh toán ghi bằng số và bằng chữ.

- Người mua, người bán ký và ghi rõ họ tên, dấu người bán (nếu có) và ngày, tháng, năm lập hóa đơn.

- Tên tổ chức nhận in hóa đơn.

Trên hóa đơn đặt in, phải thể hiện tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hóa đơn, bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận in tự in hóa đơn đặt in.

4.4. Bảng kê tiền mặt

Bảng kiểm kê quỹ nhằm xác nhận tiền bằng VNĐ tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với sổ quỹ trên cơ sở đó tăng cường quản lý quỹ và làm cơ sở qui trách nhiệm vật chất, ghi sổ kế toán số chênh lệch.

Bảng kê tiền mặt được ghi chép theo các yêu cầu sau:

- Góc trên bên trái của Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt phải ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu), bộ phận.

- Việc kiểm kê quỹ được tiến hành định kỳ vào cuối tháng, cuối quí, cuối năm hoặc khi cần thiết có thể kiểm kê đột xuất hoặc khi bàn giao quỹ. Khi tiến hành kiểm kê phải lập Ban kiểm kê, trong đó, thủ quỹ và kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán là các thành viên. Biên bản kiểm kê quỹ phải ghi rõ số hiệu chứng từ và thời điểm kiểm kê (....giờ .....ngày .....tháng .....năm .....). Trước khi kiểm kê quỹ, thủ quỹ phải ghi sổ quỹ tất cả các phiếu thu, phiếu chi và tính số dư tồn quỹ đến thời điểm kiểm kê.

- Khi tiến hành kiểm kê phải tiến hành kiểm kê riêng từng loại tiền có trong quỹ.

- Dòng "Số dư theo sổ quỹ": Căn cứ vào số tồn quỹ trên sổ quỹ tại ngày, giờ cộng sổ kiểm kê quỹ để ghi vào cột 2.

- Dòng "Số kiểm kê thực tế": Căn cứ vào số kiểm kê thực tế để ghi theo từng loại tiền vào cột 1 và tính ra tổng số tiền để ghi vào cột 2.

- Dòng chênh lệch: Ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu giữa số dư theo sổ quỹ với số kiểm kê thực tế.

- Trên Bảng kiểm kê quỹ cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân gây ra thừa hoặc thiếu quỹ, có ý kiến nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm kê. Bảng kiểm kê quỹ phải có chữ ký của thủ quỹ, Trưởng ban kiểm kê và kế toán trưởng. Mọi khoản chênh lệch quỹ đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét giải quyết.

Bảng kiểm kê quỹ do ban kiểm kê quỹ lập thành 2 bản:

- 1 bản lưu ở thủ quỹ.

- 1 bản lưu ở kế toán quỹ tiền mặt hoặc kế toán thanh toán.

5. Quy trình và thủ tục thanh toán cho khách

*5.1. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt***:**

Thanh toán bằng tiền mặt là phương thức thanh toán đơn giản, truyền thống được đa phần thực khách áp dụng hiện nay. Phương thức này tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro nên nhân viên phục vụ cần phải cẩn thận khi ***thanh toán*** cho khách.

Thanh toán bằng tiền mặt được thực hiện theo quy trình sau:

- Sau khi nhận yêu cầu thanh toán từ khách, nhân viên phục vụ đến quầy thu nhân lấy hóa đơn thanh toán và tiến hành kiểm tra lại danh mục các món ăn, thức uống khách dùng đã đủ chưa, có thừa hay thiếu gì không. Nếu phát hiện sai sót thì yêu cầu thu ngân kiểm tra lại và in hóa đơn mới.

- Sau khi đảm bảo hóa đơn thanh toán đã chính xác, nhân viên phục vụ cho vào bìa kẹp hoặc gấp vào đĩa mang ra cho khách.

- Để đảm bảo yếu tố an toàn, nhân viên phục vụ nên mời khách đến khu vực ***quầy thu ngân*** của nhà hàng để thực hiện thủ tục thanh toán. Và khi đó, các bước thanh toán tiếp theo sẽ do nhân viên thu ngân đảm nhận. Thực tế, nhân viên phục vụ thường bỏ qua bước này mà nhận tiền trực tiếp từ khách, rồi mang đến cho nhân viên thu ngân – điều này rất dễ dẫn đến một số rủi ro như: nhân viên phục vụ đếm không kỹ nên nhận thiếu tiền từ khách, không kiểm tra kỹ nên nhận phải tiền giả… Tuy nhiên, nếu nhân viên phục vụ trực tiếp thu tiền thanh toán tại bàn của khách thì phải đảm bảo có kỹ năng phân biệt được tiền thật – giả và thực hiện đầy đủ các bước: nhận tiền từ khách – kiểm đếm trực tiếp trước mặt khách – thông báo số tiền đã nhận – mang vào cho thu ngân – lấy tiền thừa (nếu có) và giao lại cho khách.

5.2. Phương thức thanh toán bằng thẻ tín dụng

Thẻ tín dụng cũng là một công cụ thanh toán tiện lợi được nhiều du khách lựa chọn sử dụng khi đi du lịch, để thanh toán những hóa đơn có giá trị lớn. Nhân viên thu ngân, nhân viên phục vụ nhà hàng cần phải biết những loại thẻ tín dụng nào được đơn vị mình làm việc chấp nhận thanh toán. Master Card, Visa là 2 loại thẻ tín dụng được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay, được phát hành tại tất cả các ngân hàng khác nhau trên toàn thế giới.

Thanh toán bằng thẻ tín dụng được thực hiện theo quy trình sau:

- Nhân viên phục vụ nhà hàng nhận hóa đơn thanh toán của khách từ nhân viên thu ngân, kiểm tra tính chính xác và mang ra cho khách.
- Mời khách đến làm thủ tục thành toán bằng thẻ tín dụng tại quầy thu ngân. Tại đây, nhân viên thu ngân sẽ tiến hành:

+ Kiểm tra thẻ có nằm trong danh mục được nhà hàng - khách sạn chấp nhận thanh toán không.

+ Kiểm tra tính hợp lệ của thẻ: có tên người sở hữu, mã số thẻ, dấu hiệu đóng dấu, thời hạn sử dụng thẻ, thẻ có nằm trong danh sách cấm sử dụng, ngừng sử dụng không?

+ Kiểm tra tổng giá trị hóa đơn có vượt quá giới hạn thẻ hay không?

+ Thực hiện việc cà thẻ tín dụng và in biên lai giao dịch. 1 biên lai giao dịch tự động sẽ được chuyển đến thông báo cho tổ chức phát hành thẻ, 1 biên lai có chữ ký của khách sẽ được nhà hàng giữ lại và một bản sao biên lai giao lại cho khách.

+ Kiểm tra chữ ký trên biên lai của khách có khớp không.

+ Trả lại thẻ, biên lai và bản sao hóa đơn cho khách.

5.3. Phương thức thanh toán bằng Séc du lịch

Séc du lịch (Traveller’s cheques) là một công cụ thanh toán an toàn nên được nhiều du khách quốc tế lựa chọn sử dụng để thanh toán dịch vụ khi đi du

lịch. Séc du lịch do ngân hàng hoặc đại lý du lịch tại quốc gia của người đi du lịch phát hành. Giá trị của séc được in sẵn các đồng tiền mạnh trên thế giới: USD, EUR, JPY, GBP với mệnh giá lớn hơn mệnh giá tiền mặt. Tại Việt Nam, không phải nhà hàng – khách sạn nào cũng chấp nhận phương thức thanh toán này nên nhân viên phục vụ cần phải biết quy định thanh toán tại cơ sở mình làm việc để thông tin đến khách hàng cho chính xác.

Thanh toán bằng Séc du lịch được thực hiện theo quy trình sau:

- Nhân viên phục vụ nhà hàng nhận hóa đơn thanh toán từ thu ngân, kiểm tra tính chính xác và mang ra cho khách.

- Nhân viên phục vụ mời khách đến quầy thu ngân thực hiện thủ tục thanh toán bằng Séc du lịch. Tại đây, nhân viên thu ngân sẽ tiến hành:

+ Kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc: Có đầy đủ các thông tin cần thiết của Séc du lịch; Séc không bị rách, nhàu nát hay bị tẩy xóa; Số séc không nằm trong danh mục bị đình chỉ thanh toán; đã có chữ ký của người sở hữu khi mua séc.

+ Yêu cầu khách ký chữ ký thứ 2 trước mặt thu ngân (đảm bảo 2 chữ ký phải giống nhau)

+ Yêu cầu khách xuất trình chứng minh thư hoặc hộ chiếu để kiểm tra tính chính xác thông tin ở mặt sau của séc.

+ Chuyển đổi giá trị của Séc sang tiền Việt theo tỷ giá hiện hành và thu phí chuyển đổi.

5.4. Thanh toán điện tử

5.4.1. Khái niệm thanh toán điện tử

Thanh toán điện tử (electronic payment) là việc thanh toán dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, trong đó sử dụng máy tính nối mạng để truyền các thông điệp điện tử, chứng từ điện tử giúp cho quá trình thanh toán nhanh chóng an toàn và hiệu quả.

Thanh toán điện tử là việc thanh toán qua thông điệp điện tử thay việc thanh toán tiền mặt. Quá trình thanh toán điện tử có sử dụng các phương tiện điện tử và công nghệ thanh toán tài chính (ví dụ như mã hoá số thẻ tín dụng, séc điện tử, hoặc ví điện tử) giữa ngân hàng, trung gian và các bên tham gia hợp pháp.

5.4.2. Các yêu cầu đối với thanh toán điện tử

Khả năng có thể chấp nhận được: Để được thành công thì cơ sở hạ tầng của việc thanh toán phải được công nhận rộng hơn, môi trường pháp lý đầy đủ, bảo đảm quyền lợi cho cả khách hàng và doanh nghiệp, công nghệ áp dụng đồng bộ ở các ngân hàng cũng như tại các tổ chức thanh toán.

An toàn và bảo mật cho các giao dịch tài chính qua các mạng mở như Internet: Vì đây sẽ là mục tiêu cho các tội phạm, các kẻ sử dụng thẻ tín dụng

trái phép, các hacker… do các dịch vụ trên Internet hiện nay được cung cấp toàn cầu với mọi tiện ích phục vụ cho mọi khách hàng, mọi thành phần trong xã hội. Chính vì vậy phải đảm bảo khả dụng nhưng chống lại được sự tấn công để tìm kiếm thông tin mật, thông tin cá nhân hoặc điều chỉnh thông tin, thông điệp được truyền gửi.

Giấu tên (nặc danh): Nếu như được khách hàng yêu cầu thì đặc điểm nhận dạng của họ phải được giữ kín dù khách hàng đã cung cấp đầy đủ các thông tin để người bán được thanh toán. Phải đảm bảo không làm lộ các thông tin cá nhân của khách hàng.

Khả năng có thể hoán đổi: Tiền số có thể chuyển thành các kiểu loại quỹ khác. Có thể dễ dàng chuyển từ tiền điện tử sang tiền mặt hay chuyển tiền từ quỹ tiền điện tử về tài khoản của cá nhân. Từ tiền điện tử có thể phát hành séc điện tử, séc thật. Tiền số bằng ngoại tệ này có thể dễ dàng chuyển sang ngoại tệ khác với tỷ giá tốt nhất.

Hiệu quả: Chi phí cho mỗi giao dịch nên chỉ là một con số rất nhỏ (gần bằng 0), đặc biệt với những giao dịch giá trị thấp.

Tính linh hoạt: Nên cung cấp nhiều phương thức thanh toán, tiện lợi cho mọi đối tượng

Tính hợp nhất: Để hỗ trợ cho sự tồn tại của các ứng dụng này thì giao diện nên được tạo ra theo sự thống nhất của từng ứng dụng. Khi mua hàng trên bất cứ trang web nào cũng cần có những giao diện với những bước giống nhau.

Tính tin cậy: Hệ thống thanh toán phải luôn thích ứng, tránh những sai sót không đáng có, tránh cho nó không phải là mục tiêu của sự phá hoại.

Có tính co giãn: Cho phép khách hàng và những nhà kinh doanh có thể tham gia vào hệ thống mà không làm hỏng cơ cấu hạ tầng, đảm bảo xử lý tốt dù khi nhu cầu thanh toán trong Thương mại điện tử tăng.

Tiện lợi, dễ sử dụng: Nên tạo sự thuận lợi cho việc thanh toán trên mạng như trong thanh toán truyền thống.

5.4.2. Các bên tham gia thanh toán điện tử

- *Người bán/ Cơ sở chấp nhận thẻ:* Là các thành phần kinh doanh hàng hoá và dịch vụ có ký kết với Ngân hàng thanh toán về việc chấp nhận thanh toán thẻ như: nhà hàng, khách sạn, cửa hàng… Các đơn vị này phải trang bị máy móc kỹ thuật để tiếp nhận thẻ thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ, trả nợ thay cho tiền mặt.
- *Người mua/ Chủ sở hữu thẻ:* Là người có tên ghi trên thẻ được dùng thẻ để chi trả thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ. Chỉ có chủ thẻ mới có thể sử dụng thẻ của mình mà thôi. Mỗi khi thanh toán cho các cơ sở chấp nhận thẻ về hàng hoá dịch vụ hoặc trả nợ, chủ thẻ phải xuất trình thẻ để nơi đây kiểm tra theo qui trình và lập biên lai thanh toán.

5.4.3. Các giao dịch thanh toán điện tử

d. Các hệ thống thanh toán điện tử cơ bản

Toàn bộ các hệ thống thanh toán điện từ đều được thực hiện trên cơ sở kỹ thuật số, chúng được xây dựng và phát triển để thực hiện các thanh toán trên Internet. Về bản chất, nhiều hệ thống thanh toán điện tử là phiên bản điện từ của các hệ thống thanh toán truyền thống đang sử dụng hàng ngày như tiền mặt, séc và các loại thẻ tín dụng. Điểm khác nhau cơ bản giữa các hệ thống thanh toán điện tử so với các hệ thống thanh toán truyền thống là:

Thứ nhất, chúng được thiết kế để có thể thực thi việc mua - bán điện tử trên Internet, một hình thức mua - bán trong đó hoàn toàn không thấy xuất hiện tiền giấy và cũng không có những tấm séc với những chữ ký bằng bút; tất cả mọi thứ đều được số hóa và được ảo hóa bằng những chuỗi bite (đơn vị nhớ cùa máy tính).

Thứ hai, trong thanh toán truyền thống, chỉ ngân hàng mới có quyền phát hành tiền và các giấy tờ có giá trị khác; trong thanh toán điện tử thì không như vậy).

Vì vậy, trong thanh toán điện tử, khách hàng có thể lựa chọn một trong nhiều cách thức thanh toán khác nhau trên cơ sờ phần mềm cùa các công ty và các tập đoàn tài chính. Về hình thức, cách thức thanh toán này cơ bản giống nhau, chúng chỉ khác về mặt logic, về quy trình thanh toán và một số dịch vụ đi cùng. Hiện nay, các hệ thống thanh toán trong thương mại điện từ được thực hiện chù yếu thông qua các máy tính cá nhân, trong thòi gian tới thiết bị hỗ trợ cá nhân số (PDA - Personal Digital Assitant) sẽ được sủ dụng rộng rãi và việc xử lý các giao dịch thanh toán sẽ thuận tiện hơn nhiều. Bên cạnh đó, nhiều công nghệ mới cũng đang được hoàn thiện và ứng dụng, nổi bật là hình thức sử dụng các loại thẻ thông minh trong thanh toán.

e. Quy trình thanh toán thẻ

Bước 1: Chủ thẻ dùng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền mặt.

Khi nhận được thẻ từ khách hàng, Ngân hàng đại lý hoặc cơ sở chấp nhận thẻ (CSCNT) phải kiểm tra tính hợp lệ của thẻ: Logo, biểu tượng của thẻ tín dụng quốc tế, băng chữ ký, ký hiệu đặc biệt, thời hạn hiệu lực, các yếu tố in nổi trên thẻ…

Sau khi kiểm tra tính hợp lệ của thẻ, CSCNT hoặc điểm ứng tiền mặt phải hoàn thành hoá đơn, đề ngày giao dịch, số tiền giao dịch, số cấp phép (nếu có), tên và số hiệu CSCNT, loại hàng hoá, dịch vụ cung ứng.

Tiếp đó, CSCNT sẽ phải yêu cầu khách hàng ký vào hoá đơn (chữ ký trên hoá đơn phải khớp đúng với chữ ký ở băng sau của thẻ).

Hoá đơn thanh toán thẻ gồm ba liên: một liên giao cho khách hàng giữ, hai liên còn lại CSCNT giữ lại.

Trong trường hợp CSCNT và chủ thẻ thoả thuận huỷ bỏ một phần hay toàn bộ giao dịch đã thực hiện, CSCNT không được hoàn lại cho chủ thẻ bằng tiền mặt mà phải thực hiện giao dịch hoàn trả. Đối với CSCNT có trang bị máy POS có hệ thống thu nhận tín hiệu điện từ EDC(Electronic Draft Capture - Máy thanh toán tự động) thì có thể điều chỉnh hay huỷ bỏ toàn bộ giao dịch trước khi truyền dữ liệu.

CSCNT phải liên hệ ngay với Ngân hàng để xin cấp phép khi:

- Số tiền giao dịch bằng hoặc lớn hơn hạn mức thanh toán.
- Có nghi ngờ thẻ giả hay chủ thẻ có vấn đề.

Chỉ sau khi được Ngân hàng phát hành hoặc Tổ chức thẻ Quốc tế cho phép giao dịch bằng cách cung cấp số cấp phép thì CSCNT mới được thực hiện giao dịch.

Bước 2: CSCNT giao dịch với Ngân hàng

Ở đây có sự phân biệt giữa CSCNT có sử dụng các máy POS có hệ thống thu nhận tín hiệu điện từ EDC và CSCNT không sử dụng máy này.

Đối với CSCNT có trang bị máy POS có thu nhận tín hiệu điện từ EDC: Việc đọc các dữ liệu trên thẻ và in ra hoá đơn thanh toán thẻ sẽ do máy thực hiện kể cả việc xin cấp phép. Dữ liệu về giao dịch sẽ được lưu giữ trên bộ nhớ của máy. Hàng ngày, CSCNT truyền dữ liệu thanh toán về Ngân hàng thanh toán. Còn hoá đơn thanh toán EDC sẽ được tập hợp và chuyển cho Ngân hàng thanh toán mỗi tuần.

Đối với CSCNT không trang bị máy có thiết bị thu nhận điện từ EDC: Việc đối chiếu danh sách thẻ cấm lưu hành, xin cấp phép đều do CSCNT thực hiện sau đó sẽ dùng máy cà tay để in ra hoá đơn thanh toán. Hàng ngày, CSCNT sẽ tổng hợp toàn bộ hoá đơn phát sinh, lập bảng kê hoá đơn, giữ lại một liên lưu còn một liên gửi đến Ngân hàng thanh toán cùng bảng kê sau không quá 05 ngày kể từ ngày giao dịch.

*Bước 3: Ngân hàng thanh toán cho CSCNT***.**

Căn cứ vào dữ liệu EDC hoặc hoá đơn thẻ nhận được, Ngân hàng thanh toán tiến hành tạm ứng tiền cho CSCNT trên cơ sở tổng giá trị giao dịch sau khi đã trừ đi một khoản phí mà CSCNT phải thanh toán theo tỷ lệ đã quy định trên hợp đồng đại lý ký giữa Ngân hàng và CSCNT.

Bước 4: Thanh toán với tổ chức thẻ Quốc tế và các thành viên khác.

Cuối mỗi ngày, Ngân hàng tổng hợp toàn bộ các giao dịch phát sinh từ thẻ do Ngân hàng khác phát hành và truyền dữ liệu cho Tổ chức thẻ quốc tế và nhận dữ liệu thanh toán từ Tổ chức thẻ Quốc tế truyền về. Dữ liệu này bao gồm

tất cả những khoản mà Ngân hàng thanh toán được trả, những khoản phí phải trả cho Tổ chức Thẻ Quốc tế, những giao dịch bị tra soát...

Các bên tham gia thanh toán thẻ

** Ngân hàng phát hành (Issuing Bank)*

Ngân hàng phát hành là thành viên chính thức của các Tổ chức thẻ quốc tế, được phép phát hành thẻ. Để việc sử dụng thẻ mang lại hiệu quả kinh tế cao, Ngân hàng phát hành phải là Ngân hàng có uy tín trong nước cũng như quốc tế. Ngân hàng phát hành cũng có thể là Ngân hàng thanh toán.

** Cơ sở chấp nhận thẻ (Merchant)*

CSCNT là các đơn vị cung ứng hàng hoá, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng thẻ. CSCNT phải ký hợp đồng chấp nhận thanh toán thẻ với Ngân hàng thanh toán và phải có tài khoản tại đó. Nếu đủ điều kiện, CSCNT sẽ được cung cấp các máy móc, thiết bị, hoá đơn phục vụ thanh toán thẻ.

Một số điều kiện để có thể trở thành CSCNT: Là các tổ chức, công ty, cá nhân có kinh doanh hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ hợp pháp tại Việt Nam, có địa điểm kinh doanh và hoạt động kinh doanh thuận lợi, cam kết tuân thủ mọi quy định, luật lệ của Tổ chức thẻ quốc tế và Ngân hàng, không nằm trong danh sách các CSCNT có độ rủi ro cao hoặc "có vấn đề" về năng lực tài chính, khả năng trả nợ, trách nhiệm thanh toán…

** Ngân hàng thanh toán (Acquiring Bank)*

Ngân hàng thanh toán là thành viên chính thức hoặc liên kết của tổ chức thẻ quốc tế, hoặc những Ngân hàng được Ngân hàng phát hành uỷ quyền làm trung gian thanh toán giữa chủ thẻ và Ngân hàng phát hành. Ngân hàng thanh toán có trách nhiệm trả tiền cho các CSCNT đã cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho chủ thẻ, hoặc điểm ứng tiền mặt trước khi chủ thẻ thanh toán lại cho Ngân hàng phát hành. Ngân hàng thanh toán cũng cung cấp và có trách nhiệm đối với những máy móc, thiết bị chuyên dùng và hoá đơn thanh toán cho các CSCNT.

** Ngân hàng đại lý (Agent Bank)*

Là tổ chức trung gian được ủy quyền của Ngân hàng thanh toán để chấp nhận thanh toán thẻ hoặc xây dựng mạng lưới CSCNT. Ngân hàng đại lý đóng vai trò như một CSCNT

** Chủ thẻ (Card Holder)*

Là người được Ngân hàng phát hành cho phép sử dụng thẻ, có hợp đồng ký kết đầy đủ. Chủ thẻ là người duy nhất được quyền sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại CSCNT hoặc rút tiền mặt tại Ngân hàng đại lý hoặc máy ATM.

** Tổ chức thẻ Quốc tế - TCTQT*

Là hiệp hội các tổ chức tài chính, tín dụng tham gia phát hành và thanh toán thẻ quốc tế, hiện bao gồm: Tổ chức thẻ Visa, tổ chức thẻ Mastercard, công ty thẻ American Express, công ty thẻ JCB

g. Chuyển tiền điện tử và thẻ ghi nợ trên Internet

Chuyển tiền điện tử được hiểu là quá trình một khoản tiền nhất định được xử lý qua mạng máy tính từ thời điểm nhận được lệnh chuyển tiền từ bên phát lệnh (bên chuyển tiền) đến khi số tiền đó đến tài khoản của người thụ hưởng (bên nhận tiền).

Hầu hết các giao dịch thanh toán trong hệ thống ngân hàng đều là chuyển tiền điện tử. Thay vì các ngân hàng phải chuyển chứng từ bằng giấy qua đường bưu điện hay bằng phương pháp thủ công khác thì yêu cầu chuyển tiền được mã hóa vào file điện tử bằng công nghệ tin học hiện đại, nhanh chóng chuyển đến ngân hàng nơi người nhận tiền. Ngân hàng thụ hưởng nhận dữ liệu, ghi tiền vào tài khoản của người nhận hoặc thực hiện thủ tục xuất tiền mặt cho khách hàng. Cả quá trình rất nhanh, tiền vào tài khoản của khách hàng trung bình chỉ cần đến vài phút.

Quy định chuyển tiền điện tử

Chúng ta đều biết chuyển tiền điện tử là hoạt động sử dụng công nghệ tin học. Tuy nhiên, hoạt động này đều phải tuân theo quy định chung về chuyển tiền điện tử. Chúng ta cùng điểm qua một số quy định chung:

- Hoạt động chuyển tiền điện tử bằng VNĐ hoặc ngoại tệ giữa các ngân hàng trong cùng hệ thống ngân và chỉ tạo các giao diện cần thiết từ trung tâm thanh toán. Điều này có nghĩa là hoạt động thanh toán bù trừ tự động, giao dịch tài chính qua POS, ATM, SWIFT không áp dụng quy định này.

- Đối tượng áp dụng quy định về chuyển tiền điện tử này bao gồm các phòng giao dịch, chi nhánh, ngân hàng cùng trong hệ thống ngân hàng có đủ điều kiện kỹ thuật tiêu chuẩn được sự cho phép của Ngân hàng Nhà Nước. Các hoạt động chuyển tiền điện tử chặt chẽ với nghiệp vụ thanh toán và quản lý vốn, điều chuyển vốn giữa ngân hàng với từng chi nhánh.

- Trung tâm thanh toán của mỗi ngân hàng chịu trách nhiệm thực hiện nghiệp vụ nhận hạch toán và chuyển thông tin đến ngân hàng nhận, theo dõi và đảm bảo các giao dịch được thực hiện đúng, đầy đủ.

- Thời gian thực hiện chuyển tiền điện tử được hoàn tất trong một ngày làm việc kể từ khi khách hàng yêu cầu. Đối với yêu cầu chuyển tiền nhanh trong khoảng thời gian từ 1h đến 4h làm việc, khách hàng sẽ không chịu thêm khoản phí nào.

- Tùy theo từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ được giao; khi tham gia nghiệp vụ, các cá nhân đều phải tuân thủ đúng quy định về chuyển tiền điện tử.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Một số khái niệm: tiền, séc, hối phiếu...
- Nguyên tắc thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt
- Phương pháp thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt

❖ **CÂU HỎI CHƯƠNG 3**

1. Khái niệm thanh toán tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt? Trình bày ưu, nhược điểm của thanh toán tiền mặt và không dùng tiền mặt?
2. Nêu các nguyên tắc và ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt?
3. Hối phiếu là gì? Đặc điểm của hổi phiếu? Các loại hối phiếu? Những người liên quan đến hối phiếu? Sơ đồ lưu thông hối phiếu?
4. Séc là gì? Đặc điểm của séc? Các loại séc dùng trong thanh toán? Những người liên quan đến séc? Sơ đồ lưu thông séc?
5. Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi là gì? Quy trình thanh toán ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi?
6. Thư tín dụng là gì? Nội dung của thư tín dụng/ Quy trình thanh toán bằng thư tín dụng?
7. Khái niệm và đặc điểm của thẻ, voucher?
8. Nội dung các chứng từ thanh toán chủ yếu? cho ví dụ?
9. Quy trình thanh toán cho khách?
10. Trình bày quá trinh hình thành và phát triển của thanh toán điện tử từ các hoạt động thanh toán truyền thống?
11. Trình bày những hiểu biết của mình về các giao dịch thanh toán điện tử?
12. Nêu các hệ thống thanh toán điện tử cơ bàn?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Lao động và thương binh xã hội, Tổng cục dạy nghề, 2013. *Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán*. TP. Hà Nội

[2] Giáo trình Tín dụng thanh toán quốc tế, PGS - TS. Trần Hoàng Ngân, NXB Thống kê năm 2016.

[3] Thanh toán quốc tế, GS - NGƯT Đinh Xuân Trình, NXB Thống kê 2016**.**

[4] Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ - Giáo trình nội bộ trường CĐTMDL năm 2016.

[5] Giáo trình nghiệp vụ thanh toán trong du lịch - TS Trần Thị Minh Hòa – NXB ĐHKTQD năm 2006.

[6] Nguyễn Thị Thanh Thủy, CĐ Du lịch Hà Nội, 2016. *Giáo trình Nghiệp vụ thanh toán*. TP. Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động.

[7] Các tài liệu về nghiệp vụ thanh toán trên internet.